

**HOA NGHIÊM KINH Q 010.**

**TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION**

**<http://www.daitangvietnam.com>**

**Nguyễn Tính Trần Tiến Khanh & Nguyễn  
Hiển Trần Tiến Huyền Phiên Âm.**

**Phật Tử Bùi Đức Huê dịch tiếng Việt  
3/2013.**

=====

=====

**# Taisho Tripitaka Vol. 9, No. 278**

**大方廣佛華嚴經, CBETA Chinese Electronic  
Tripitaka V1.34, Normalized Version.**

**# Taisho Tripitaka Vol. 9, No. 278 Đại  
Phương Quảng Phật Hoa Nghiem Kinh,  
CBETA Chinese Electronic Tripitaka  
V1.34, Normalized Version.**

**大方廣佛華嚴經卷第十**

**Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiem Kinh  
quyển đệ thập.**

# **Kinh Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng Phật quyển thứ 10.**

東晉天竺三藏佛馱跋陀羅譯

**Đông Tấn Thiên Trúc Tam Tạng Phật Đà  
Bạt Đà La dịch.**

明法品第十四

**Minh Pháp Phẩm đệ thập tứ.**

**Phẩm thứ 14 Pháp sáng.**

爾時精進慧菩薩問法慧菩薩言：佛子！

**Nhĩ thời Tinh Tiến Tuệ Bồ Tát vấn Pháp**

**Tuệ Bồ Tát ngôn : Phật Tử !**

**Khi đó Tinh Tiến Tuệ Bồ Tát hỏi Pháp**

**Tuệ Bồ Tát nói rằng : Phật Tử !**

初發心菩薩成就如是無量功德之藏。

**Sơ phát tâm Bồ Tát thành tựu như thị vô  
lượng công Đức chi tạng.**

**Bồ Tát mới phát tâm thành công tạng  
công Đức vô lượng như thế.**

以大莊嚴而自莊嚴。乘一切智乘。入菩薩離生道。

**Dĩ đại trang nghiêm nhi tự trang nghiêm.  
Thặng Nhất thiết Trí thừa. Nhập Bồ Tát ly  
sinh Đạo.**

**Dùng trang nghiêm lớn mà tự trang  
nghiêm. Dựa vào Bạc Tát cả Trí tuệ. Nhập  
vào Đạo Bồ Tát rời sinh.**

遠離世間。志求正覺。諸佛所住皆以得住。

**Viễn ly Thế gian. Chí cầu Chính Giác. Chư  
Phật sở trụ giai dĩ đắc trụ.**

**Rời xa Thế gian. Chí cầu Chính Giác. Ở  
nơi ở của các Phật đều do được dùng ở.**

決定成就無上菩提。彼菩薩摩訶薩云何修習功德轉  
勝。

**Quyết định thành tựu Vô thượng BỒ ĐỀ. BỈ  
BỒ Tát Ma ha tát vân hà tu tập công Đức  
chuyển thắng.**

**Quyết định thành công Bình Đẳng BỒ ĐỀ.  
BỒ Tát BỒ Tát lớn đó tu luyện ra sao công  
Đức chuyển tốt hơn.**

令諸如來皆悉歡喜。具足菩薩所住功德清淨之行。

**Linh chú Như Lai giai tất hoan hỷ. Cụ túc Bồ Tát sở trụ công Đức, Thanh tịnh chi hạnh.**

**Làm cho các Như Lai hết thấy đều vui mừng. Nơi ở của Bồ Tát đầy đủ công Đức, hạnh Thanh tịnh.**

大願成滿。得菩薩藏。隨其所應而化度之。已能不捨諸波羅蜜。

**Đại nguyện thành mãn. Đắc Bồ Tát tạng. Tùy kỳ sở ứng nhi hóa độ chi. Dĩ năng bất xả chú Ba La Mật.**

**Được đầy đủ nguyện lớn. Được tạng Pháp Bồ Tát. Theo ý của họ mà được hóa độ. Đã có thể không bỏ các Pháp tới Niết Bàn.**

隨所請眾生皆悉度脫。興隆三寶。永使不絕。

**Tùy sở thỉnh chúng sinh giai tất độ thoát. Hưng long Tam Bảo. Vĩnh sử bất tuyệt.**

**Theo yêu cầu của chúng sinh đều cùng độ thoát. Hưng vượng Phật Pháp Tăng. Vĩnh khiến cho không dứt mất.**

一切所爲善根境界諸行方便。皆悉不虛。善哉！  
佛子！

**Nhất thiết sở vị thiện Căn cảnh giới chư hạnh Phương tiện. Giai tất bất hư. Thiện tai ! Phật Tử !**

**Tất cả gọi là Phương tiện các hạnh cảnh giới Căn thiện. Hết thảy đều không giả.**

**Thiện thay ! Phật Tử !**

當爲我等演說此法。願樂欲聞。如諸菩薩所修功德。

**Đương vị Ngã đẳng diễn thuyết thử Pháp. Nguyên lạc dục văn. Như chư Bồ Tát sở tu công Đức.**

**Đang vì chúng ta diễn thuyết Pháp này. Nguyên ham thích nghe. Như các Bồ Tát tu được công Đức.**

滅除癡闇。降伏眾魔。制諸外道。離於塵垢。

**Diệt trừ si ám. Hàng phục chúng Ma. Chế chư ngoại Đạo. Ly ư trần cấu.**

**Trừ bỏ ngu tối. Các Ma hàng phục. Chế ngự các Đạo ngoài. Rời khỏi Phiền não.**

具足成就一切功德。究竟永離惡道諸難。

**Cụ túc thành tựu nhất thiết công Đức. Cứu cánh vĩnh ly ác Đạo chư nạn.**

**Thành công đầy đủ tất cả công Đức. Cuối cùng vĩnh rời các nạn Đạo ác.**

具足清淨甚深智慧。菩薩一切諸地功德。諸波羅蜜三昧。

**Cụ túc Thanh tịnh thậm thâm Trí tuệ. Bồ Tát nhất thiết chư địa công Đức. Chư Ba La Mật Tam muội.**

**Đầy đủ Trí tuệ Thanh tịnh rất sâu. Tất cả các bậc Công Đức của Bồ Tát. Các Tam muội Pháp tới Niết Bàn.**

總持六通三明清淨之法。莊嚴一切諸佛世界。

**Tổng trì Lục thông tam Minh, Thanh tịnh chi Pháp. Trang nghiêm nhất thiết chư Phật Thế giới.**

**Giữ nhớ không quên ba Sáng 6 Thông suốt, Pháp Thanh tịnh. Trang nghiêm tất cả các Thế giới Phật.**

具足相好。微妙音聲。清淨心行。一切如來力無所畏。

**Cụ túc Tướng Hảo. Vi diệu âm thanh.**

**Thanh tịnh tâm hạnh. Nhất thiết Như Lai lực vô sở úy.**

**Đầy đủ Tướng Hảo. Âm thanh vi diệu.**

**Hạnh tâm Thanh tịnh. Không sợ hãi, tất cả lực Như Lai.**

十八不共。薩婆若智。具足佛刹。隨成熟眾生。隨時隨根。

**Thập bát bất cộng. Tát Bà Nhã Trí. Cụ túc Phật sát. Tùy thành thực chúng sinh. Tùy thời tùy Căn.**

**Mười tám không cùng Pháp. Trí tuệ của Phật Như Lai. Nước Phật đầy đủ. Chúng sinh thành thực thuận theo. Theo thời theo Căn.**

無量佛事及諸菩薩無量功德。菩薩正法。菩薩所行。

**Vô lượng Phật sự cập chư Bồ Tát vô lượng công Đức. Bồ Tát Chính Pháp. Bồ Tát sở hạnh.**

**Vô lượng việc Phật và vô lượng công Đức của các Bồ Tát. Pháp đúng của Bồ Tát. Hạnh của Bồ Tát.**

菩薩之道。菩薩境界皆悉滿足。速成如來。

**Bồ Tát chi Đạo. Bồ Tát cảnh giới giai tất mãn túc. Tốc thành Như Lai.**

**Đạo Bồ Tát. Cảnh giới Bồ Tát đều đầy đủ hết. Nhanh thành Như Lai.**

一切諸佛無量法藏悉能守護。分別廣說。開示顯現。

**Nhất thiết chư Phật vô lượng Pháp tạng, tất năng thủ hộ. Phân biệt quảng thuyết. Khai thị hiển hiện.**

**Vô lượng Tạng Pháp của tất cả các Phật đều hay giúp bảo vệ. Phân biệt nói rộng. Mở rộng tỏ hiện ra rõ.**

眾魔外道所不能壞。攝持正法而無窮盡。

**Chúng Ma ngoài Đạo sở bất năng hoại. Nhiếp trì Chính pháp nhi vô cùng tận.**

**Các Ma ngoài Đạo không thể phá hỏng.**

**Hút giữ lấy Pháp đúng mà không tận cùng.**

於一切世界悉能演說。

**Ư nhất thiết Thế giới tất năng diễn thuyết. Đều có thể diễn thuyết ở tất cả Thế giới.**

天王龍王。夜叉王乾闥婆王。阿脩羅王。迦樓羅王

。



**Thiên vương Long vương. Dạ Xoa Vương  
Càn Thát Bà Vương. A Tu La Vương. Ca  
Lâu La Vương.**

**Vua Trời Vua Rồng. Vua Dạ Xoa Vua Càn  
Thát Bà. Vua A Tu La. Vua Ca Lâu La.**

緊那羅王。摩睺羅伽王。人王。梵王。諸佛法王。

**Khẩn Na La Vương. Ma Hầu La Già Vương.  
Nhân vương Phạm vương. Chư Phật Pháp  
vương.**

**Vua Khẩn Na La. Vua Ma Hầu La Già. Vua  
nhân gian Vua Trời Phạm. Vua Pháp Các  
Phật.**

皆悉守護此菩薩摩訶薩。一切世間恭敬供養。尊重  
讚歎。

**Giai tất thủ hộ thủ Bồ Tát Ma ha tát. Nhất  
thiết Thế gian cung kính cúng dưỡng. Tôn  
trọng tán thán.**

**Đều cùng giúp bảo vệ Bồ Tát Bồ Tát lớn  
này. Tất cả Thế gian cung kính cúng  
dưỡng. Tôn trọng ca ngợi.**

常為諸佛之所護念。一切菩薩皆亦愛敬。

**Thường vi chư Phật chi sở hộ niệm. Nhất thiết Bồ Tát giai diệc ái kính.**

**Thường được nhớ giúp của các Phật. Tất cả Bồ Tát cũng đều kính yêu.**

得善根力。增長白法。能開諸佛甚深法藏。

**Đặc thiện Căn lực. Tăng trưởng bạch Pháp. Năng khai chư Phật thậm thâm Pháp tạng.**

**Được lực Căn thiện. Tăng cao Pháp sáng. Hay mở ra tạng Pháp rất sâu của các Phật.**

以大正法而自莊嚴。次第演說菩薩所行。

**Dĩ đại Chính pháp nhi tự trang nghiêm.**

**Thứ đệ diễn thuyết Bồ Tát sở hạnh.**

**Dùng Pháp đúng lớn mà tự trang nghiêm.**

**Lần lượt diễn thuyết hạnh của Bồ Tát.**

爾時精進慧菩薩欲重宣此義。以偈頌曰：

**Nhĩ thời Tinh Tiến Tuệ Bồ Tát dục trùng tuyên thử nghĩa. Dĩ kệ tụng viết :**

**Khi đó Tinh Tiến Tuệ Bồ Tát muốn đọc lại nghĩa này. Dùng bài kệ tụng nói rằng :**

善哉願說大乘法。菩薩所成諸功德。

**Thiện tai nguyện thuyết Đại thừa Pháp.  
Bồ Tát sở thành chư công Đức.**

**Thiện thay nguyện nói Pháp Bạc Phật. Bồ  
Tát thành được các công Đức.**

深入廣大無量行。具足清淨無師智。

**Thâm nhập quảng đại vô lượng hạnh. Cụ  
túc Thanh tịnh Vô sư Trí.**

**Vào sâu hạnh rộng lớn vô lượng. Đầy đủ  
Trí không Thầy Thanh tịnh.**

若有菩薩初發心。成就功德智慧乘。

**Nhược hữu Bồ Tát sơ phát tâm. Thành tựu  
công Đức Trí tuệ thừa.**

**Nếu có Bồ Tát mới phát tâm. Thành công  
bậc Trí tuệ công Đức.**

入離生道出世間。決定疾得佛菩提。

**Nhập ly sinh Đạo Xuất Thế gian. Quyết  
định tột đặc Phật Bồ Đề.**

**Vào Đạo rời sinh ngoài Thế gian. Quyết  
định nhanh thành Phật Bồ Đề.**

云何於佛正法中。修習功德轉增勝。

**Vân hà ư Phật Chính pháp trung. Tu tập  
công Đức chuyển tăng thắng.**

**Vì sao ở trong Pháp Phật đúng. Tu luyện công Đức chuyển tăng hơn.**

令諸如來悉歡喜。佛所住地而得住。

**Linh chư Như Lai tất hoan hỉ. Phật sở trụ địa nhi đắc trụ.**

**Làm các Như Lai đều vui mừng. Bạc dừng nơi Phật mà được dừng.**

所行清淨大願滿。具足菩薩智慧藏。

**Sở hành Thanh tịnh đại nguyện mãn. Cụ túc Bồ Tát Trí tuệ tạng.**

**Do làm đủ nguyện lớn Thanh tịnh. Đầy đủ tạng Trí tuệ Bồ Tát.**

悉能度脫一切眾。而於群生無所著。

**Tất năng độ thoát nhất thiết Chúng. Nhi ư quần sinh vô sở trước.**

**Đều hay độ thoát tất cả Chúng. Mà với chúng sinh không nương nhờ.**

不捨一切波羅蜜。諸所施為悉不虛。

**Bất xả nhất thiết Ba La Mật. Chư sở thí vị tất bất hư.**

**Không bỏ tất cả Pháp Niết Bàn. Các giúp làm được đều không giả.**

所請眾生皆能度。興隆佛法永不絕。

**Sở thỉnh chúng sinh giai năng độ. Hưng long Phật Pháp vĩnh bất tuyệt.**

**Chúng sinh thỉnh cầu đều hay thoát. Phật Pháp hưng vượng vĩnh không mất.**

淨眼境界無障礙。具足功德求佛道。

**Tịnh nhãn cảnh giới vô chướng ngại. Cụ túc công Đức cầu Phật đạo.**

**Cảnh giới mắt sạch không chướng ngại.**

**Đầy đủ công Đức cầu Đạo Phật.**

人雄所行清淨道。悉爲具足分別說。

**Nhân hùng sở hành Thanh tịnh Đạo. Tất vị cụ túc phân biệt thuyết.**

**Người hùng làm được Đạo Thanh tịnh.**

**Đều vì nói phân biệt đầy đủ.**

滅除一切愚癡闇。降伏眾魔制外道。

**Diệt trừ nhất thiết ngu si ám. Hàng phục chúng Ma chế ngoại đạo.**

**Trừ bỏ tất cả ngu si tối. Các Ma hàng phục quản Đạo ngoài.**

離垢功德皆成就。得人中尊妙智慧。

**Ly cầu công Đức giai thành tựu. Đắc nhân trung tôn diệu Trí tuệ.**

**Đều thành công công Đức rời bản. Được Trí hay quý trong loài người.**

永離眾難惡道苦。清淨智慧皆具足。

**Vĩnh ly chúng nạn ác Đạo khổ. Thanh tịnh Trí tuệ giai cụ túc.**

**Vĩnh rời các nạn khổ Đạo ác. Đều đầy đủ Trí tuệ Thanh tịnh.**

無量甚深大功德。成就最勝諸道力。

**Vô lượng thậm thâm đại công Đức. Thành tựu tối thắng chư Đạo lực.**

**Vô lượng công Đức lớn rất sâu. Thành công các lực Đạo tốt nhất.**

得人中上妙智慧。隨其所應而度之。

**Đắc nhân trung thượng diệu Trí tuệ. Tùy kỳ sở ứng nhi độ chi.**

**Được Trí hay nhất trong loài người. Theo ý họ muốn mà cứu độ.**

不可思議諸佛刹。自在無量作佛事。

**Bất khả tư nghị chư Phật sát. Tự tại vô lượng tác Phật sự.**

**Các Nước Phật không thể nghĩ bàn. Tự do làm vô lượng việc Phật.**

一切殊勝甚深行。分別人雄功德藏。

**Nhất thiết thù thắng thậm thâm hạnh.**

**Phân biệt nhân hùng công Đức tạng.**

**Tất cả hạnh rất sâu rất tốt. Phân biệt tạng công Đức người hùng.**

常能護持最勝法。世間諸難莫能壞。

**Thường năng hộ trì tối thắng Pháp. Thế gian chư nạn mạc năng hoại.**

**Thường hay giữ giúp Pháp tốt nhất. Không hay phá các nạn Thế gian.**

云何無畏如師子。功德具足如滿月。

**Vân hà vô úy như Sư Tử. Công Đức cụ túc như mãn Nguyệt.**

**Vì sao không sợ như Sư Tử. Công Đức đầy đủ như Trăng rằm.**

猶如蓮華不著水。功德清淨如最勝。

**Do như Liên hoa bất trước thủy. Công Đức Thanh tịnh như Tối Thắng.**

**Giống như hoa Sen không nhờ nước. Công Đức Thanh tịnh như Thế Tôn.**

爾時法慧菩薩告精進慧菩薩言：善哉！善哉！佛子！

**Nhĩ thời Pháp Tuệ Bồ Tát cáo Tinh Tiến Tuệ Bồ Tát ngôn：Thiện tai！Thiện tai！Phật Tử！**

**Khi đó Pháp Tuệ Bồ Tát bảo với Tinh Tiến Tuệ Bồ Tát nói rằng：Thiện thay！Thiện thay！Phật Tử！**

多所饒益。多所安樂。多所惠利。哀愍世間諸天人故。

**Đa sở nhiều ích. Đa sở an lạc. Đa sở huệ lợi. Ai mẫn Thế gian chư Thiên nhân cố. Được nhiều lợi ích. Được nhiều yên vui. Được nhiều ân lợi. Vì thương xót các người Trời Thế gian.**

能問如是菩薩甚深清淨之行。佛子！汝住甚深真實智慧。

**Năng vấn như thị Bồ Tát thậm thâm Thanh tịnh chi hạnh. Phật Tử！Nhữ trụ thậm thâm chân thực Trí tuệ.**



**Hay hỏi hạnh Thanh tịnh rất sâu của Bồ Tát như thế. Phật Tử ! Ngài ở trong Trí tuệ chân thực rất sâu.**

大精進力。一心修習得不退轉。超出世間。

**Đại Tinh tiến lực. Nhất tâm tu tập đắc Bất thoái chuyển. Siêu xuất Thế gian.**

**Lực Tinh tiến lớn. Nhất tâm tu luyện được Không chuyển lui. Vượt ra ngoài Thế gian.**

所問自在與如來等。佛子!汝今諦聽善思念之。

**Sở vấn Tự tại dĩ Như Lai đẳng. Phật Tử ! Nhữ kim đế thính thiện tư niệm chi.**

**Được Tự do hỏi cùng với các Như Lai.**

**Phật Tử ! Ngài nay nghe Tuệ tu Tuệ.**

我當承佛神力。爲汝少說。佛子！

**Ngã đương thừa Phật Thần lực. Vì Nhữ thiếu thuyết. Phật Tử !**

**Ta đang dựa vào Thần lực của Phật. Vì Ngài nói chút ít. Phật Tử !**

此菩薩摩訶薩已得發心功德之藏。應離癡闇。精勤守護。

**Thử BỒ Tát Ma ha tát dĩ đặc phát tâm công Đức chi tạng. Ứng ly si ám. Tinh cần thủ hộ.**

**BỒ Tát BỒ Tát lớn này đã được tạng công Đức phát tâm. Cần rời ngu tối. Tinh siêng giúp bảo vệ.**

滅諸放逸。佛子！菩薩摩訶薩有十種法。得不放逸。  
**Diệt chư phóng dật. Phật Tử ! BỒ Tát Ma ha tát hữu thập chủng Pháp. Đặc bất phóng dật.**

**Diệt mất các phóng túng. Phật Tử ! BỒ Tát BỒ Tát lớn có 10 loại Pháp. Được không phóng túng.**

何等爲十？

一者持戒清淨。二者遠離愚癡。淨菩提心。

**Hà đẳng vị thập ? Nhất giả trì Giới Thanh tịnh. Nhị giả viễn ly ngu si. Tịnh BỒ ĐỀ tâm.**

**Thế nào là mười ? Một là giữ Giới Thanh tịnh. Hai là rời xa ngu si. Tâm BỒ ĐỀ Thanh tịnh.**

三者捨離諂曲，

哀愍眾生。四者勤修善根。得不退轉。

**Tam giả xả ly siểm khúc, ai mãn chúng sinh. Tứ giả cần tu thiện Căn, đắc Bất thoái chuyển.**

**Ba là rời bỏ siểm nịnh, thương xót chúng sinh. Bốn là siêng tu Căn thiện, được Không chuyển lui.**

五者常樂寂靜遠離在家。出家一切凡夫。

**Ngũ giả thường lạc Tịch tĩnh, viễn ly tại gia, Xuất gia nhất thiết Phạm phu.**

**Năm là thường thích Tĩnh lặng, rời xa ở nhà, tất cả người Phạm Xuất gia.**

六者心不願樂世間之樂。七者專精修習諸勝善業。

**Lục giả tâm bất nguyện nhạo Thế gian chi lạc. Thất giả chuyên tinh tu tập chư thắng thiện Nghiệp.**

**Sáu là tâm không nguyện vui thích của Thế gian. Bảy là chuyên tinh tu luyện các Nghiệp thiện tốt.**

八者捨離二乘求菩薩道。九者常習功德心無染污。

**Bát giả xả ly Nhị thừa cầu Bồ Tát Đạo. Cửu giả thường tập công Đức, tâm vô nhiễm ô. Tám là rời bỏ Duyên Giác cầu Đạo Bồ Tát. Chín là thường luyện tập công Đức, tâm không nhiễm ố.**

十者善能分別自知己身。佛子！  
是為菩薩修十種行住不放逸。

**Thập giả thiện năng phân biệt tự tri kỷ thân. Phật Tử ! Thị vi Bồ Tát tu thập chủng hạnh trụ bất phóng dật.**

**Mười là dễ hay phân biệt tự biết bản thân mình. Phật Tử ! Đó là 10 loại hạnh tu của Bồ Tát dùng ở không phóng túng.**

佛子！菩薩摩訶薩已能住此不放逸法。又復正行十種淨法。

**Phật Tử ! Bồ Tát Ma ha tát dĩ năng trụ thủ bất phóng dật Pháp. Hựu phục Chính hạnh thập chủng tịnh Pháp.**

**Phật Tử ! Bồ Tát Bồ Tát lớn đã hay dùng ở Pháp không phóng túng này. Mới lại 10 loại Pháp sạch của Hạnh đúng.**

何等爲十？佛子！

此菩薩摩訶薩如說修行。念智成就。

**Hà đẳng vi thập？ Phật tử！ Thử Bồ Tát Ma ha tát như thuyết tu hành. Niệm Trí thành tựu.**

**Thế nào là mười？ Phật tử！ Bồ Tát Bồ Tát lớn này tu hành như nói. Thành công nhớ Trí tuệ.**

捨離調戲諸放逸行。安住甚深微妙善法。常樂求法。

**Xả ly điều hí chư phóng dật hạnh. An trụ thậm thâm vi diệu thiện Pháp. Thường nhạo cầu Pháp.**

**Rời bỏ các hạnh phóng túng cười đùa. Yên ở trong Pháp thiện rất sâu vi diệu. Thường thích cầu Pháp.**

心無厭足。隨所聞法。得真實觀。具足出生巧妙智慧。

**Tâm vô yếm túc. Tùy sở văn Pháp. Đắc chân thực quan. Cụ túc xuất sinh xảo diệu Trí tuệ.**

**Tâm đủ không chán. Thuận theo được  
nghe Pháp. Được quan sát chân thực. Sinh  
ra đầy đủ Trí tuệ hay khéo.**

能入佛自在。心常寂定。未曾散亂。聞好聞惡。心  
無憂喜。

**Năng nhập Phật Tự tại. Tâm thường tịch  
định. Vị tầng tán loạn. Văn hảo văn ác.  
Tâm vô ưu hỉ.**

**Hay nhập vào Tự do của Phật. Tâm  
thường yên vắng. Chưa từng tán loạn.  
Nghe tốt nghe xấu. Tâm không vui buồn.**

猶如大地等視眾生。上中下類悉如佛想。

**Do như Đại địa đẳng thị chúng sinh.  
Thượng trung hạ loại tất như Phật tưởng.  
Giống như Đất lớn công bằng xem xét  
chúng sinh. Loại cao giữa thấp đều như  
nhớ Phật.**

恭敬供養和尚諸師及善知識菩薩法師。念念次第。

**Cung kính cúng dưỡng Hòa thượng chư Sư  
cập thiện Tri thức Bồ Tát Pháp sư. Niệm  
niệm thứ đệ.**

**Cung kính cúng dưỡng các Thầy Hòa thượng và Thầy Pháp BỒ Tát Trí thức thiện. Lần lượt nhớ mãi.**

如一切智。佛子！是為菩薩十種淨法。佛子！

**Như Nhất thiết Trí. Phật Tử ! Thị vi BỒ Tát thập chủng tịnh Pháp. Phật Tử !**

**Như Tất cả Trí tuệ. Phật Tử ! Đó là 10 loại Pháp sạch của BỒ Tát. Phật Tử !**

菩薩摩訶薩如是精勤修習念知。不捨方便。心無所倚修甚深法。

**BỒ Tát Ma ha tát như thị tinh cần tu tập niệm tri. Bất xả Phương tiện. Tâm vô sở ỷ tu thậm thâm Pháp.**

**BỒ Tát BỒ Tát lớn tinh siêng tu luyện nhớ biết như thế. Không bỏ Phương tiện. Tâm không được ỷ lại, tu hành Pháp rất sâu.**

入於無諍。無量無邊深妙佛法皆悉了知。令諸如來皆悉歡喜。

**Nhập ư vô tranh. Vô lượng vô biên thâm diệu Phật Pháp giai tất liễu tri. Linh chư Như Lai giai tất hoan hỉ.**

**Nhập vào không tranh cãi. Vô lượng vô biên Pháp Phật sâu vi diệu đều biết rõ tất cả. Làm cho các Như Lai hết thảy đều vui mừng.**

佛子！菩薩摩訶薩行十種法。能令一切諸佛歡喜。

**Phật Tử ! BỒ Tát Ma ha tát hành thập chủng Pháp. Năng linh nhất thiết chư Phật hoan hỉ.**

**Phật Tử ! BỒ Tát BỒ Tát lớn thực hành 10 loại Pháp. Hay làm cho tất cả các Phật vui mừng.**

何等爲十？

一者所行精勤而不退轉。二者。不惜身命。

**Hà đẳng vi thập ? Nhất giả sở hành tinh cần nhi Bất thoái chuyển. Nhị giả bất tích thân mệnh.**

**Thế nào là mười ? Một là nên thực hành tinh siêng mà Không chuyển lui. Hai là không tiếc thân mệnh.**

三者不求利養。四者修一切法猶如虛空。五者巧方便慧。



**Tam giả bất cầu lợi dưỡng. Tứ giả tu nhất thiết Pháp do như hư không. Ngũ giả xảo Phương tiện Tuệ.**

**Ba là không cầu lợi dưỡng. Bốn là tu tất cả Pháp giống như khoảng không. Năm là Trí tuệ Phương tiện khéo.**

觀察諸法等同法界。六者分別諸法心無所倚。

**Quan sát chư Pháp đẳng đồng Pháp giới. Lục giả phân biệt chư Pháp, tâm vô sở ỷ. Quan sát các Pháp ngang cùng Cõi Pháp. Sáu là phân biệt các Pháp, tâm không ỷ lại.**

七者常發大願。八者成就清淨忍智光明。

**Thất giả thường phát đại nguyện. Bát giả thành tựu Thanh tịnh Nhẫn Trí Quang minh.**

**Bảy là thường phát thệ nguyện lớn. Tám là thành công Quang sáng Trí tuệ Nhẫn Thanh tịnh.**

九者善知一切損益諸法。十者所行法門皆悉清淨。

**Cửu giả thiện tri nhất thiết tổn ích chư Pháp. Thập giả sở hành Pháp môn giai tất Thanh tịnh.**

**Chín là hay biết tất cả các Pháp lợi hại. Mười là nên thực hành môn Pháp, hết thảy đều Thanh tịnh.**

佛子！是為菩薩行十種法。能令一切諸佛歡喜。

**Phật Tử ! Thị vị BỒ Tát hạnh thập chủng Pháp. Năng linh nhất thiết chư Phật hoan hỉ.**

**Phật Tử ! Đó là 10 loại Pháp thực hành của BỒ Tát. Hay làm cho tất cả các Phật vui mừng.**

佛子！菩薩復安住十法。能令一切諸佛歡喜。

**Phật Tử ! BỒ Tát phục an trụ thập Pháp. Năng linh nhất thiết chư Phật hoan hỉ.**

**Phật Tử ! BỒ Tát lại yên ở trong 10 Pháp. Hay làm cho tất cả các Phật vui mừng.**

何等為十？

安住不放逸。安住無生法忍。安住大慈。安住大悲

。

**Hà đẳng vị thập ? An trụ bất phóng dật.  
An trụ Vô sinh Pháp nhẫn. An trụ Đại Từ.  
An trụ Đại Bi.**

**Thế nào là mười ? Yên ở không phóng  
túng. Yên ở trong Pháp nhẫn Không sinh.  
Yên ở trong Đại Từ. Yên ở trong Đại Bi.**

安住滿足諸波羅蜜。安住菩薩清淨之行。安住滿足  
無量大願。

**An trụ mãn túc chư Ba La Mật. An trụ Bồ  
Tát Thanh tịnh chi hạnh. An trụ mãn túc  
vô lượng đại nguyện.**

**Yên ở trong đầy đủ các Pháp tới Niết Bàn.  
Yên ở trong hạnh Thanh tịnh của Bồ Tát.  
Yên ở trong đầy đủ vô lượng nguyện lớn.**  
安住巧方便。安住一切力。安住一切法。猶如虛空  
無所依止。

**An trụ xảo Phương tiện. An trụ nhất thiết  
lực. An trụ nhất thiết Pháp. Do như hư  
không vô sở y chỉ.**

**Yên ở trong Phương tiện khéo. Yên ở  
trong tất cả lực. Yên ở trong tất cả Pháp.**

**Giống như khoảng trống không nơi dừng dựa.**

佛子！

是為菩薩安住十法。能令一切諸佛歡喜。佛子！

**Phật Tử ! Thị vi BỒ Tát an trụ thập Pháp.**

**Năng linh nhất thiết chư Phật hoan hỉ.**

**Phật Tử !**

**Phật Tử ! Đó là BỒ Tát yên ở trong 10**

**Pháp. Hay làm cho tất cả các Phật vui mừng. Phật Tử !**

菩薩摩訶薩行十種法。能速成就一切諸地。何等為十？

**BỒ Tát Ma ha tát hành thập chủng Pháp.**

**Năng tốc thành tựu nhất thiết chư Địa. Hà đẳng vi thập ?**

**BỒ Tát BỒ Tát lớn thực hành 10 Pháp. Hay nhanh thành công tất cả các Bạc. Thế nào là mười ?**

一者心常樂行諸功德事。二者行大莊嚴諸波羅蜜道

。

**Nhất giả tâm thường nhạo hành chư công Đức sự. Nhị giả hành đại trang nghiêm chư Ba La Mật Đạo.**

**Một là tâm thường thích làm các việc công Đức. Hai là thực hành rất trang nghiêm các Đạo Pháp tới Niết Bàn.**

三者智慧明達。不隨他語。四者恒不遠離真善知識。

**Tam giả Trí tuệ minh đạt. Bất tùy tha ngữ. Tứ giả hằng bất viễn ly chân thiện Tri thức.**

**Ba là Trí tuệ sáng suốt. Không theo lời nói của người khác. Bốn là thường không rời xa Tri thức thiện chân thực.**

五者常修精進而不退轉。六者善取佛意。受持諸法。

**Ngũ giả thường tu Tinh tiến nhi Bất thoái chuyển. Lục giả thiện thủ Phật ý. Thụ trì chư Pháp.**

**Năm là thường tu Tinh tiến mà Không chuyển lui. Sáu là dễ lấy ý của Phật. Nhận giữ các Pháp.**

七者行諸善根心無憂感。八者以大乘莊嚴而自莊嚴。  
。

**Thất giả hành chư thiện Căn tâm vô ưu thích. Bát giả dĩ Đại thừa trang nghiêm nhi tự trang nghiêm.**

**Bảy là thực hành các Căn thiện tâm không lo buồn. Tám là dùng Pháp Bậc Phật trang nghiêm mà tự trang nghiêm.**

明利慧光普照一切。九者安住一切諸地法門。

**Minh lợi Tuệ quang phổ chiếu nhất thiết. Cửu giả an trụ nhất thiết chư địa Pháp môn.**

**Ánh Tuệ sắc sáng chiếu sáng khắp tất cả. Chín là yên ở trong tất cả các môn bậc Pháp.**

十者同三世佛善根正法。佛子！

是為菩薩行十種法。

**Thập giả đồng Tam thế Phật thiện Căn Chính pháp. Phật Tử ! Thị vi Bồ Tát hành thập chủng Pháp.**

**Mười là cùng với Pháp đúng Căn thiện  
Phật Ba Đồi. Phật Tử ! Đó là 10 loại Pháp  
thực hành của BỒ TÁT.**

能速成就一切諸地。佛子！

彼菩薩摩訶薩住諸地已。

**Năng tốc thành tựu nhất thiết chư Địa.**

**Phật Tử ! BỈ BỒ TÁT Ma ha tát trụ chư Địa  
dĩ.**

**Nhanh thành công tất cả các Bậc. Phật Tử  
! BỒ TÁT BỒ TÁT lớn đó ở trong các Bậc  
xong.**

先應修習巧妙方便。隨其所得諸地法門。隨其所得  
甚深智慧。

**Tiên ứng tu tập xảo diệu Phương tiện. Tùy  
kỳ sở đắc chư Địa Pháp môn. Tùy kỳ sở  
đắc thậm thâm Trí tuệ.**

**Trước tiên cần tu luyện Phương tiện hay  
khéo. Theo đó được các môn bậc Pháp.  
Theo đó được Trí tuệ rất sâu.**

隨其行業。隨其依果。隨其境界。隨其自在。隨其  
示現。

**Tùy kỳ hành Nghiệp. Tùy kỳ y quả. Tùy kỳ cảnh giới. Tùy kỳ Tự tại. Tùy kỳ thị hiện.**

**Theo Nghiệp làm đó. Theo quả dựa vào đó. Theo cảnh giới đó. Theo Tự do đó. Theo tỏ ra rõ đó.**

隨其分別諸勝法門。得諸勝法門已。悉善分別。  
**Tùy kỳ phân biệt chư thắng Pháp môn. Đắc chư thắng Pháp môn dĩ. Tất thiện phân biệt.**

**Theo phân biệt các môn Pháp tốt đó. Được các môn Pháp tốt xong. Đều dễ phân biệt.**

於一切法而無所著。所有諸法皆由心造。

**Ư nhất thiết Pháp nhi vô sở trước. Sở hữu chư Pháp giai do tâm tạo.**

**Với tất cả Pháp mà không nương nhờ. Tất các các Pháp đều do tâm tạo.**

菩薩摩訶薩若能如是明了觀察。則能具足一切諸地

。



**BỒ TÁT Ma ha tát nhược năng như thị minh liễu quan sát. Tắc năng cụ túc nhất thiết chư Địa.**

**BỒ TÁT BỒ TÁT lớn nếu hay quan sát sáng rõ như thế. Chắc hay đầy đủ tất cả các Bậc.**

彼菩薩摩訶薩作如是念。我應速成一切諸地。何以故？

**BỈ BỒ TÁT Ma ha tát tác như thị niệm. Ngã ưng tốc thành nhất thiết chư Địa. Hà dĩ cố？**

**BỒ TÁT BỒ TÁT lớn đó làm suy ngẫm như thế. Con cần nhanh được tất cả các Bậc. Có là sao？**

我於諸地如說行時。逮得無量諸功德藏。

**Ngã ư chư Địa như thuyết hành thời. Đãi đắc vô lượng chư công Đức tạng.**

**Con với các Bậc thời thực hành như nói.**

**Nhanh được vô lượng các tạng công Đức.**

得無量功德藏已。漸到佛地。到佛地已。能作佛事

。

**Đắc vô lượng công Đức tạng dĩ. Tiệm đáo Phật địa. Đáo Phật địa dĩ. Năng tác Phật sự.**

**Được vô lượng các tạng công Đức xong. Dẫn tới Bạc Phật. Tới Bạc Phật rồi. Hay làm việc Phật.**

是故菩薩摩訶薩常勤修習。不捨方便。心無憂感。  
**Thị cố BỒ Tát Ma ha tát thường cần tu tập. Bất xả Phương tiện. Tâm vô ưu thích.**

**Vì thế BỒ Tát BỒ Tát lớn thường siêng tu luyện. Không bỏ Phương tiện. Tâm không lo buồn.**

得大莊嚴。住菩薩住。佛子！

菩薩摩訶薩復行十法。

**Đắc đại trang nghiêm. Trú BỒ Tát trụ. Phật Tử ! BỒ Tát Ma ha tát phục hành thập Pháp.**

**Được trang nghiêm lớn. Ở trong dừng của BỒ Tát. Phật Tử ! BỒ Tát BỒ Tát lớn lại thực hành 10 Pháp.**

悉能清淨菩薩諸行。何等爲十？

**Tất năng Thanh tịnh BỒ Tát chư hạnh. Hà đẳng vi thập ?**

**Đều có thể Thanh tịnh các hạnh BỒ Tát. Thế nào là mười ?**

一者悉捨一切滿眾生意。二者持戒清淨無所毀犯。  
**Nhất giả tất xả nhất thiết mãn chúng sinh ý. Nhị giả trì Giới Thanh tịnh, vô sở hủy phạm.**

**Một là vất bỏ hết tất cả đầy đủ ý chúng sinh. Hai là giữ Giới Thanh tịnh, không được hủy phạm.**

三者具足忍辱無有窮盡。四者勤修方便而不退轉。  
**Tam giả cụ túc Nhẫn nhục vô hữu cùng tận. Tứ giả cần tu Phương tiện nhi Bất thoái chuyển.**

**Ba là đầy đủ Nhẫn nhịn, không có tận cùng. Bốn là siêng tu Phương tiện mà Không chuyển lui.**

五者離癡正念常定不亂。六者分別明了一切諸法。  
**Ngũ giả ly si Chính niệm, thường định bất loạn. Lục giả phân biệt minh liễu nhất thiết chư Pháp.**

**Năm là rời ngu si Nhớ đúng, thường yên định không loạn. Sáu là phân biệt sáng tỏ tất cả các Pháp.**

七者具足成滿一切眾行。八者功德尊重心如山王。

**Thất giả cụ túc thành mãn nhất thiết chúng hạnh. Bát giả công Đức tôn trọng, tâm như sơn vương.**

**Bảy là thành công đầy đủ, được đầy đủ tất cả các Hạnh. Tám là tôn trọng công Đức, tâm như núi lớn nhất.**

九者為一切眾生作清涼池。

**Cửu giả vị nhất thiết chúng sinh tác Thanh lương trì.**

**Chín là vì tất cả chúng sinh làm ao sạch mát.**

十者令一切眾生同諸佛法。佛子!是為菩薩行十種法

。

**Thập giả linh nhất thiết chúng sinh đồng chư Phật Pháp. Phật Tử ! Thị vi Bồ Tát hành thập chủng Pháp.**

**Mười là giúp cho tất cả chúng sinh cùng với các Pháp Phật. Phật Tử ! Đó là 10 loại Pháp thực hành của BỒ TÁT.**

悉能清淨菩薩諸行。佛子！

菩薩摩訶薩如是修行清淨之行。

**Tất năng Thanh tịnh BỒ TÁT chư hạnh.**

**Phật Tử ! BỒ TÁT Ma ha tát như thị tu hành Thanh tịnh chi hạnh.**

**Đều hay Thanh tịnh các hạnh của BỒ TÁT.**

**Phật Tử ! BỒ TÁT BỒ TÁT lớn tu hành hạnh Thanh tịnh như thế.**

復得十種轉勝妙法。何等爲十？

**Phục đắc thập chủng chuyển thắng diệu Pháp. Hà đẳng vi thập ?**

**Lại được 10 loại Pháp chuyển vận tốt đẹp. Thế nào là mười ?**

一者他方諸佛皆悉護念。二者修習長養超勝善根。

**Nhất giả tha phương chư Phật giai tất hộ niệm. Nhị giả tu tập trưởng dưỡng siêu thắng thiện Căn.**

**Một là các Phật phương khác hết thầy đều nhờ giúp. Hai là tu luyện nuôi lớn Căn thiện vượt hơn.**

三者安住如來巧密方便。四者常樂親近依善知識。

**Tam giả an trụ Như Lai xảo mật Phương tiện. Tứ giả thường nhạo thân cận y thiện Tri thức.**

**Ba là yên ở trong Phương tiện kín khéo của Như Lai. Bốn là thường thích thân thiết dựa vào Tri thức thiện.**

五者安住精進修不放逸。六者分別諸法非總非別。

**Ngũ giả an trụ Tinh tiến tu bất phóng dật. Lục giả phân biệt chư Pháp phi tổng phi biệt.**

**Năm là yên ở trong Tinh tiến tu không phóng túng. Sáu là phân biệt các Pháp tổng thể sai, khác biệt sai.**

七者安住具足無上大悲。八者觀法如實出生智慧。

**Thất giả an trụ cụ túc Vô thượng Đại Bi. Bát giả quan Pháp như thực xuất sinh Trí tuệ.**

**Bảy là yên ở trong đầy đủ Đại Bi Bình  
Đẳng. Tám là xem Pháp sinh ra Trí tuệ  
như thực.**

九者能善修行巧妙方便。十者一切方便觀如來力。

**Cửu giả năng thiện tu hành xảo diệu  
Phương tiện. Thập giả nhất thiết Phương  
tiện quan Như Lai lực.**

**Chín là dễ hay tu hành Phương tiện hay  
khéo. Mười là tất cả Phương tiện quan sát  
lực của Như Lai.**

佛子!是為菩薩十種清淨轉勝妙法。佛子!

**Phật Tử! Thị vi Bồ Tát thập chủng Thanh  
tịnh chuyển thắng diệu Pháp. Phật Tử!**

**Phật Tử! Đó là 10 loại Pháp Thanh tịnh  
chuyển vận tốt đẹp của Bồ Tát. Phật Tử!**

菩薩摩訶薩復有十種清淨之願。何等為十?

**Bồ Tát Ma ha tát phục hữu thập chủng  
Thanh tịnh chi nguyện. Hà đẳng vi thập?**

**Bồ Tát Bồ Tát lớn lại có 10 loại nguyện  
Thanh tịnh. Thế nào là mười?**

願成就眾生心無憂感。願長養善根嚴淨佛刹。

**Nguyện thành tựu chúng sinh tâm vô ưu thích. Nguyện trưởng dưỡng thiện Căn, nghiêm tịnh Phật sát.**

**Nguyện thành công tâm chúng sinh không lo buồn. Nguyện nuôi lớn Căn thiện, nghiêm sạch Nước Phật.**

願恭敬供養一切如來。願不惜身命守護正法。

**Nguyện cung kính cúng dưỡng nhất thiết Như Lai. Nguyện bất tích thân mệnh, thủ hộ Chính Pháp.**

**Nguyện cung kính cúng dưỡng tất cả Như Lai. Nguyện không tiếc thân mệnh, giúp bảo vệ Pháp đúng.**

願以種種諸智慧門，悉令眾生諸佛刹。

**Nguyện dĩ chủng chủng chư Trí tuệ môn, tất linh chúng sinh sinh chư Phật sát.**

**Nguyện dùng đủ loại các môn Trí tuệ, đều giúp cho chúng sinh sinh ở các Nước Phật.**

願諸菩薩入不二法門，入佛法門分別諸法。



**Nguyện chư Bồ Tát nhập bất nhị Pháp môn, nhập Phật Pháp môn phân biệt chư Pháp.**

**Nguyện các Bồ Tát nhập vào môn Pháp không có hai, nhập vào môn Pháp Phật phân biệt các Pháp.**

願令一切所欲見佛。悉得見之。

**Nguyện linh nhất thiết sở dục kiến Phật, tất đắc kiến chi.**

**Nguyện giúp cho tất cả muốn được thấy Phật, đều được nhìn thấy.**

願盡未來際一切諸劫如須臾頃。願具足普賢菩薩所願。

**Nguyện tận Vị lai tế, nhất thiết chư Kiếp như tu du khoảnh. Nguyện cụ túc Phổ hiền Bồ Tát sở nguyện.**

**Nguyện ở tận cùng thời Tương lai, tất cả các Kiếp như một giây lát. Nguyện đầy đủ nguyện của Phổ Hiền Bồ Tát.**

願淨一切種智之門。佛子!

**Nguyện tịnh Nhất thiết chủng Trí chi môn. Phật Tử !**

## **Nguyện Thanh tịnh môn Tất cả loại Trí tuệ. Phật Tử !**

是為菩薩摩訶薩十種清淨之願。佛子!

菩薩摩訶薩修行十法。

**Thị vi BỒ Tát Ma ha tát thập chủng Thanh tịnh chi nguyện. Phật Tử ! BỒ Tát Ma ha tát tu hành thập Pháp.**

**Đó là 10 loại nguyện Thanh tịnh của BỒ Tát BỒ Tát lớn. Phật Tử ! BỒ Tát BỒ Tát lớn tu hành 10 Pháp.**

悉能滿足一切諸願。何等為十？

**Tất năng mãn túc nhất thiết chư nguyện.**

**Hà đẳng vi thập ?**

**Đều có thể đầy đủ tất cả các nguyện. Thế nào là mười ?**

一者生大莊嚴心無憂感。二者轉向勝願念諸菩薩。

**Nhất giả sinh đại trang nghiêm, tâm vô ưu thích. Nhị giả chuyển hướng thắng nguyện niệm chư BỒ Tát.**

**Một là sinh trang nghiêm lớn, tâm không lo buồn. Hai là chuyển hướng về được nguyện nhớ các BỒ Tát.**

三者所聞十方嚴淨佛刹悉願往生。四者究竟未來際。

Tam giả sở văn thập phương nghiêm tịnh Phật sát, tất nguyện vãng sinh. Tứ giả cứu cánh Vị lai tế.

Ba là nghe được Nước Phật Thanh tịnh 10 phương, đều nguyện tới sinh. Bốn là thành quả thời Tương lai.

五者究竟成就一切眾生滿足大願。

Ngũ giả cứu cánh thành tựu nhất thiết chúng sinh, mãn túc đại nguyện.

Năm là cuối cùng thành công tất cả chúng sinh, đầy đủ nguyện lớn.

六者住一切劫不覺其久。七者於一切苦不以爲苦。

Lục giả trụ nhất thiết Kiếp, bất giác kỳ cửu. Thất giả ư nhất thiết khổ, bất dĩ vi khổ.

Sáu là ở trong tất cả Kiếp, không cảm thấy nó lâu. Bảy là với tất cả khổ, không lấy là khổ.

八者於一切樂心無染著。九者悉善分別無等等解脫。

。

**Bát giả ư nhất thiết lạc, tâm vô nhiễm trước. Cửu giả tất thiện phân biệt vô đẳng đẳng Giải thoát.**

**Tám là với tất cả vui sướng, tâm không nhiễm nương nhờ. Chín là đều biết phân biệt các Giải thoát không sánh bằng.**

十者得大涅槃無有差別。

**Thập giả đắc đại Niết Bàn, vô hữu sai biệt. Mười là được Niết Bàn lớn, không có sai khác.**

佛子！是為菩薩摩訶薩悉能滿足一切諸願。

**Phật Tử ! Thị vi Bồ Tát Ma ha tát tất năng mãn túc nhất thiết chư nguyện.**

**Phật Tử ! Đó là Bồ Tát Bồ Tát lớn đều có thể đầy đủ tất cả các nguyện.**

菩薩摩訶薩滿諸願已。逮得十種無盡法藏。何等為十？

**Bồ Tát Ma ha tát mãn chư nguyện dĩ. Đãi đắc thập chủng vô tận Pháp tạng. Hà đẳng vi thập ?**

**Bồ Tát Bồ Tát lớn đầy đủ tất cả các  
nguyện rồi. Nhanh được 10 loại tạng Pháp  
không hết. Thế nào là mười ?**

得見諸佛無盡之藏。得陀羅尼無盡之藏。得分別法  
無盡之藏。

**Đắc kiến chư Phật vô tận chi tạng. Đắc Đà  
La Ni vô tận chi tạng. Đắc phân biệt Pháp  
vô tận chi tạng.**

**Thấy được tạng không hết của các Phật.  
Được tạng không hết Đà La Ni. Được tạng  
không hết Pháp phân biệt.**

得大悲心覆護一切無盡之藏。得諸三昧無盡之藏。

**Đắc Đại Bi tâm phúc hộ nhất thiết vô tận  
chi tạng. Đắc chư Tam muội vô tận chi  
tạng.**

**Được tạng tất cả không hết tâm Đại Bi che  
khấp. Được tạng không hết của các Tam  
muội.**

得滿眾生意功德無盡之藏。得深智慧解法真實無盡  
之藏。

**Đắc mãn chúng sinh ý công Đức vô tận chi tạng. Đắc thâm Trí tuệ giải Pháp chân thực vô tận chi tạng.**

**Được tạng không hết công Đức ý chúng sinh đầy đủ. Được Tạng không hết chân thực Pháp hiểu Trí tuệ thâm sâu.**

得出生諸通分別眾寶無盡之藏。

**Đắc xuất sinh chư thông phân biệt chúng bảo vô tận chi tạng.**

**Được tạng không hết sinh ra các thông suốt phân biệt các báu vật.**

得一切諸佛威神守護無盡之藏。

**Đắc nhất thiết chư Phật uy Thần thủ hộ vô tận chi tạng.**

**Được tạng không hết giúp bảo vệ uy Thần của tất cả các Phật.**

得分別無量無邊世界智慧無盡之藏。

**Đắc phân biệt vô lượng vô biên Thế giới Trí tuệ vô tận chi tạng.**

**Được tạng không hết Trí tuệ phân biệt vô lượng vô biên Thế giới.**

佛子!是為菩薩摩訶薩得十種無盡之藏。

**Phật Tử ! Thị vi BỒ Tát Ma ha tát đắc thập chủng vô tận chi tạng.**

**Phật Tử ! Đó là BỒ Tát BỒ Tát lớn được 10 loại tạng không hết.**

成就無量無邊功德之藏。具足淨慧。隨其所應而化度之。

**Thành tựu vô lượng vô biên công Đức chi tạng. Cụ túc tịnh Tuệ. Tùy kỳ sở ứng nhi hóa độ chi.**

**Thành công vô lượng vô biên tạng công Đức. Đầy đủ Trí tuệ Thanh tịnh. Theo cần của họ mà hóa độ vậy.**

佛子！云何菩薩摩訶薩隨其所應而化眾生？

**Phật Tử ! Vân hà BỒ Tát Ma ha tát tùy kỳ sở ứng nhi hóa chúng sinh ?**

**Phật Tử ! Vì sao BỒ Tát BỒ Tát lớn theo cần của họ mà cảm hóa chúng sinh ?**

此菩薩知諸眾生所宜方便。知諸眾生種種因緣。

**Thử BỒ Tát tri chư chúng sinh sở nghi Phương tiện. Tri chư chúng sinh chủng chủng Nhân duyên.**

**Bồ Tát này biết Phương tiện thích hợp của các chúng sinh. Biết đủ loại Nhân duyên của các chúng sinh.**

知諸眾生心心所念。知心念已。教對治法。

**Tri chư chúng sinh tâm tâm sở niệm. Tri tâm niệm dĩ. Giáo đối trị Pháp.**

**Biết tâm nhớ của các tâm chúng sinh. Biết tâm nhớ xong. Dạy Pháp chữa trị lại.**

貪欲多者教不淨觀。瞋恚多者教大慈觀。

**Tham dục đa giả giáo bất tịnh quan. Sân khuể đa giả giáo Đại Từ quan.**

**Người nhiều tham muốn dạy xem không sạch. Người nhiều thù giận dạy xem Đại Từ.**

愚癡多者教令分別一切諸法。三毒等分教以具足勝智法門。

**Ngu si đa giả giáo linh phân biệt nhất thiết chư Pháp. Tam Độc đẳng phân giáo dĩ cụ túc thắng Trí Pháp môn.**

**Người nhiều ngu si dạy giúp phân biệt tất cả các Pháp. Tham thù giận ngu phân đều dạy dùng môn Pháp Trí tuệ tốt đầy đủ.**



樂生死者教三種苦。著諸有者教空法門。

**Nhạo sinh tử giả giáo Tam chủng khổ.**

**Trước chư Hữu giả giáo Không Pháp môn.**

**Người thích sinh chết dạy 3 loại khổ.**

**Người nương nhờ các Có dạy môn Pháp  
Rỗng.**

懈怠眾生教行精進。我慢眾生教平等觀。

**Giải đãi chúng sinh giáo hạnh Tinh tiến.**

**Ngã mạn chúng sinh giáo bình đẳng quan.**

**Chúng sinh lười nhác dạy thực hành Tinh  
tiến. Chúng sinh tự kiêu mạn dạy xem  
bình đẳng.**

心諂曲者教菩薩心寂靜非有。如是一切諸煩惱患。

**Tâm siểm khúc giả giáo BỒ Tát tâm Tịch  
tĩnh phi hữu. Như thị nhất thiết chư Phiền  
não hoạn.**

**Người tâm siểm nịnh dạy có sai Tĩnh lặng  
tâm BỒ Tát. Tất cả các nạn Phiền não như  
thế.**

教以無量對治法門。具足次第演說義味。

**Giáo dĩ vô lượng đối trị Pháp môn. Cụ túc  
thứ đệ diễn thuyết Nghĩa vị.**

**Dạy bằng vô lượng môn Pháp chữa trị lại.  
Lần lượt diễn thuyết Nghĩa vị đầy đủ.**

分別智慧平等觀法。先後無違。演說諸法破壞之性。  
。

**Phân biệt Trí tuệ bình đẳng quan Pháp.  
Tiên hậu vô vi. Diễn thuyết chư Pháp phá  
hoại chi tính.**

**Phân biệt xem Pháp bình đẳng Trí tuệ.  
Trước sau không ngược lại. Diễn thuyết  
tính phá hỏng của các Pháp.**

而於法界無所散滅。斷除疑惑。令悉歡喜。隨其諸  
根教入真諦。

**Nhi ư Pháp giới vô sở tán diệt. Đoạn trừ  
nghĩ hoặc. Linh tất hoan hỷ. Tùy kỳ chư  
Căn giáo nhập chân đế.**

**Mà với Cõi Pháp không bị tan mất. Cắt bỏ  
nghĩ hoặc. Giúp cho đều vui mừng. Theo  
Căn của họ dạy nhập vào chân lý.**

教諸功德入如來海。說真實際。以壞眾相。

**Giáo chư công Đức nhập Như Lai hải.  
Thuyết chân thực tế. Dĩ hoại chúng tướng.**

**Dạy các công Đức nhập vào biển Như Lai.  
Nói cảnh chân thực. Do các tướng phá  
hỏng.**

教等法界開示法藏。教一切依心無所染。

**Giáo đẳng Pháp giới khai thị Pháp tạng.  
Giáo nhất thiết y tâm vô sở nhiễm.**

**Dạy Cõi Pháp bình đẳng mở rộng tỏ rõ  
tạng Pháp. Dạy dựa vào tất cả, tâm không  
lây nhiễm.**

教平等念一切諸佛恭敬親近。教柔軟音而無所著。

**Giáo bình đẳng niệm nhất thiết chư Phật,  
cung kính thân cận. Giáo nhu nhuyễn âm  
nhĩ vô sở trước.**

**Dạy bình đẳng nhớ tất cả các Phật, cung  
kính thân thiết. Dạy tiếng nói mềm mại mà  
không nương nhờ.**

教一切音而無差別。教殊勝法而無倫匹。

**Giáo nhất thiết âm nhĩ vô sai biệt. Giáo  
thù thẳng Pháp nhĩ vô luân thất.**

**Dạy tất cả tiếng nói mà không có sai khác.  
Dạy Pháp rất tốt mà không coi thường.**

教具足一切如來平等智身。菩薩如是常能化度一切眾生。

**Giáo cụ túc nhất thiết Như Lai bình đẳng Trí thân. Bồ Tát như thị thường năng hóa độ nhất thiết chúng sinh.**

**Dạy đầy đủ Thân Trí bình đẳng của tất cả Như Lai. Bồ Tát thường hay hóa độ tất cả chúng sinh như thế.**

而心寂定未曾散亂。不捨一切諸波羅蜜。具足莊嚴六波羅蜜。

**Nhi tâm tịch định vị tăng tán loạn. Bất xả nhất thiết chư Ba La Mật. Cụ túc trang nghiêm lục Ba La Mật.**

**Mà tâm yên vắng chưa từng tán loạn.**

**Không bỏ tất cả các Pháp tới Niết Bàn.**

**Đầy đủ trang nghiêm 6 Pháp tới Niết Bàn.**

普為一切群生類故。悉能捨離內外所有。而未曾起慳吝之心。

**Phổ vị nhất thiết quần sinh loại cố. Tất năng xả ly nội ngoại sở hữu. Nhi vị tăng khởi xan lận chi tâm.**

**Do rộng vì tất cả loại chúng sinh. Đều hay vớt bỏ tất cả trong ngoài. Mà chưa từng nổi tâm nuối tiếc.**

是名清淨檀波羅蜜。又復不生持戒相故。於戒無著。

**Thị danh Thanh tịnh Đàn Ba La Mật. Hựu phục bất sinh trì Giới tướng cố. Ư Giới vô trước.**

**Tên là Thanh tịnh Pháp Bồ thí tới Niết Bàn. Mới lại do không sinh hình tướng giữ Giới. Với Giới không nương nhờ.**

是名清淨尸波羅蜜。悉能堪忍一切諸苦。聞好聞惡。

**Thị danh Thanh tịnh Thi Ba La Mật. Tất năng kham nhẫn nhất thiết chư khổ. Văn hảo văn ác.**

**Tên là Thanh tịnh Pháp giữ Giới tới Niết Bàn. Đều có thể kham nhẫn tất cả các khổ. Nghe tốt nghe ác.**

心無憂喜。未曾傾動猶如大地。是名清淨羸提波羅蜜。

**Tâm vô ưu hỷ. Vị tăng khuynh động do như Đại địa. Thị danh Thanh tịnh Sạn đề Ba La Mật.**

**Tâm không vui buồn. Chưa từng nghiêng động giống như Đất lớn. Tên là Thanh tịnh Pháp Nhẫn nhĩn tới Niết Bàn.**

勇猛精進。方便修習。其心堅固而不退轉。

**Dũng mãnh Tinh tiến. Phương tiện tu tập. Kỳ tâm kiên cố nhi Bất thoái chuyển.**

**Dũng mãnh Tinh tiến. Luyện tập Phương tiện. Tâm đó kiên cố mà Không chuyển lui.**

究竟成就佛智慧門。是名清淨毘梨耶波羅蜜。

**Cứu cánh thành tựu Phật Trí tuệ môn. Thị danh Thanh tịnh Tì lê da Ba La Mật.**

**Cuối cùng thành công môn Trí tuệ của Phật. Tên là Thanh tịnh Pháp Tinh tiến tới Niết Bàn.**

捨一切欲。離生喜樂清淨次第。

**Xả nhất thiết dục. Ly sinh hỷ lạc Thanh tịnh thứ đệ.**

**Vứt bỏ tất cả tham muốn. Rồi sinh vui mừng lần lượt Thanh tịnh.**

入於正受而無所染。燒滅煩惱。

**Nhập ư Chính thụ nhi vô sở nhiễm. Thiêu diệt Phiền não.**

**Vào trong Nhận đúng mà không bị nhiễm. Thiêu mất Phiền não.**

生無量定具大神通。次第超越。入於無量諸三昧門

。

**Sinh vô lượng Định cụ đại Thần thông. Thứ đệ siêu việt. Nhập ư vô lượng chư Tam muội môn.**

**Sinh vô lượng Định đầy đủ Thần thông lớn. Lần lượt vượt qua. Nhập vào trong vô lượng các môn Tam muội.**

於一三昧門入無量三昧。悉知一切三昧境界。

**Ư nhất Tam muội môn nhập vô lượng Tam muội. Tất tri nhất thiết Tam muội cảnh giới.**

**Với một môn Tam muội vào vô lượng Tam muội. Đều biết cảnh giới của tất cả Tam muội.**

漸具諸佛智慧之地。是名清淨禪波羅蜜。

**Tiệm cụ chư Phật Trí tuệ chi địa. Thị danh Thanh tịnh Thiền Ba La Mật.**

**Dần dần đầy đủ bậc Trí tuệ của các Phật. Tên là Thanh tịnh Pháp Thiền tối Niết Bàn.**

於諸佛所聞法受持。

恭敬親近諸善知識。心無疲倦。

**Ư chư Phật sở văn Pháp thụ trì. Cung kính thân cận chư thiện Tri thức. Tâm vô bì quyên.**

**Ở nơi ở của các Phật nghe Pháp nhận giữ. Cung kính thân thiết các Tri thức thiện.**

**Tâm không mệt mỏi.**

常樂聞法。無有厭足。所聞諸法。能正觀察。入真實定。

**Thường nhạo văn Pháp. Vô hữu yếm túc.**

**Sở văn chư Pháp. Năng chính quan sát.**

**Nhập chân thực Định.**

**Thường thích nghe Pháp. Đầy đủ không chán. Được nghe các Pháp. Hay quan sát đúng. Nhập vào Định chân thực.**



捨離一切顛倒邪見。妙善方便。分別了知諸法相海。

**Xả ly nhất thiết điên đảo Tà kiến. Diệu thiện Phương tiện. Phân biệt liễu tri chư Pháp tướng hải.**

**Rời bỏ tất cả Thấy sai đảo lộn. Phương tiện hay thiện. Phân biệt biết rõ biển hình tướng của các Pháp.**

無有自性。修習如來深智慧門。具足一切智慧之力。乘普門慧。

**Vô hữu tự tính. Tu tập Như Lai thâm Trí tuệ môn. Cụ túc Nhất thiết Trí tuệ chi lực. Thừa Phổ môn tuệ.**

**Tự tính không có. Tu luyện môn Trí tuệ rất sâu của Như Lai. Đầy đủ lực Tất cả Trí tuệ. Dựa vào Trí tuệ Môn rộng lớn.**

能入一切智慧之門。是名清淨般若波羅蜜。

**Năng nhập Nhất thiết Trí tuệ chi môn. Thị danh Thanh tịnh Bát nhã Ba La Mật.**

**Hay nhập vào môn Tất cả Trí tuệ. Tên là Thanh tịnh Pháp Trí tuệ tới Niết Bàn.**

示現一切世間威儀。教化眾生心無憂感。隨其所應示現其身。

**Thị hiện nhất thiết Thế gian uy nghi. Giáo hóa chúng sinh tâm vô ưu thích. Tùy kỳ sở ứng thị hiện kỳ thân.**

**Tỏ ra rõ tất cả uy nghi của Thế gian. Giáo hóa tâm chúng sinh không lo buồn. Theo căn của họ tỏ ra rõ thân đó.**

一切所行。心無染著。示現童蒙點慧所行。

**Nhất thiết sở hành. Tâm vô nhiễm trước.**

**Thị hiện đồng môn hiệt tuệ sở hành.**

**Làm được tất cả. Tâm không nhiễm nương nhờ. Tỏ ra rõ làm được Trí tuệ sáng suốt của trẻ thơ.**

示現生死及解脫門。善能分別諸方便行。

**Thị hiện sinh tử cập Giải thoát môn. Thiệt năng phân biệt chư Phương tiện hạnh.**

**Tỏ ra rõ sinh chết và môn Giải thoát. Dễ hay phân biệt các hạnh Phương tiện.**

示現無量諸莊嚴事。能入一切諸生趣中。

**Thị hiện vô lượng chư trang nghiêm sự.**

**Năng nhập nhất thiết chư sinh thú trung.**

**Tỏ ra rõ vô lượng các việc trang nghiêm.  
Hay nhập vào trong tất cả các hướng tới  
sinh.**

解了一切眾生所行。是名清淨方便波羅蜜。

**Giải liễu nhất thiết chúng sinh sở hạnh.  
Thị danh Thanh tịnh Phương tiện Ba La  
Mật.**

**Hiểu rõ tất cả hạnh của chúng sinh. Tên là  
Thanh tịnh Pháp Phương tiện tới Niết Bàn.**

究竟成就一切眾生。究竟嚴淨一切世界。

**Cứu cánh thành tựu nhất thiết chúng sinh.  
Cứu cánh nghiêm tịnh nhất thiết Thế giới.  
Kết quả thành công tất cả chúng sinh.**

**Thành quả nghiêm sạch tất cả Thế giới.**

究竟供養一切如來。究竟解達諸法真實而無障礙。

**Cứu cánh cúng dưỡng nhất thiết Như Lai.  
Cứu cánh giải đạt chư Pháp chân thực nhi  
vô chướng ngại.**

**Thành quả cúng dưỡng tất cả Như Lai.**

**Thành quả thông hiểu chân thực các Pháp  
mà không chướng ngại.**

究竟修行具足法界。究竟未來劫住如須臾頃。

**Cứu cánh tu hành cụ túc Pháp giới. Cứu cánh Vị lai Kiếp trụ như tu du khoảnh.**

**Thành quả tu hành đầy đủ Cõi Pháp.**

**Thành quả dừng ở Kiếp Tương lai như một giây phút.**

究竟未來劫猶如一念。究竟解達一切成壞。

**Cứu cánh Vị lai Kiếp do như nhất niệm.**

**Cứu cánh giải đạt nhất thiết thành hoại.**

**Thành quả Kiếp Tương lai giống như một nghĩ nhớ. Thành quả thông hiểu tất cả thành bại.**

究竟示現一切佛刹。究竟逮得諸佛智慧。是名具足願波羅蜜。

**Cứu cánh thị tiện nhất thiết Phật sát. Cứu cánh đãi đặc chư Phật Trí tuệ. Thị danh cụ túc Nguyên Ba La Mật.**

**Kết quả tỏ ra rõ tất cả Nước Phật. Thành quả nhanh được Trí tuệ của các Phật. Tên là Đầy đủ Pháp nguyện tới Niết Bàn.**

自專正力離眾煩惱。具足清淨能正他力。

**Tự chuyên chính lực ly chúng Phiền não.**

**Cụ túc Thanh tịnh năng chính tha lực.**

**Lực tự chuyên chính rời các Phiền não.**

**Đầy đủ Thanh tịnh hay đủ lực khác.**

具足成就無能壞者。大悲力滿足。大慈力平等。

**Cụ túc thành tựu vô năng hoại giả. Đại Bi lực mãn túc. Đại Từ lực bình đẳng.**

**Thành công đầy đủ không thể phá hỏng.**

**Lực Đại Bi đầy đủ. Lực Đại Từ bình đẳng.**

悉能覆護一切眾生。陀羅尼力能持一切諸方便義。

**Tất năng phúc hộ nhất thiết chúng sinh.**

**Đà La Ni lực năng trì nhất thiết chư**

**Phương tiện nghĩa.**

**Đều hay che giúp tất cả chúng sinh. Lực**

**Giữ nhớ không quên có thể giữ tất cả**

**nghĩa của các Phương tiện.**

妙辯才力。令諸眾生皆悉歡喜。諸波羅蜜力莊嚴大乘。

**Diệu biện tài lực. Linh chư chúng sinh giai**

**tất hoan hỷ. Chư Ba La Mật lực trang**

**nghiêm Đại thừa.**

**Lực tài hùng biện vi diệu. Giúp các chúng**

**sinh hết thấy đều vui mừng. Lực các Pháp**

**tới Niết Bàn trang nghiêm Pháp Bậc Phật.**

弘誓願力未曾斷絕。諸神通力。出生無量具佛神力。  
。

**Hoàng thệ nguyện lực vị tăng đoạn tuyệt.  
Chư Thần thông lực. Xuất sinh vô lượng  
cụ Phật Thần lực.**

**Lực thệ nguyện lớn chưa từng dứt mất.  
Các lực Thần thông. Sinh ra vô lượng đầy  
đủ Thần lực của Phật.**

覆護一切。是名清淨力波羅蜜。

**Phúc hộ nhất thiết. Thị danh Thanh tịnh  
Lực Ba La Mật.**

**Che giúp tất cả. Tên là Thanh tịnh Pháp  
Lực tới Niết Bàn.**

知貪欲增。知瞋恚增。知愚癡增。又知等分分別學  
地。

**Tri tham dục tăng. Tri sân khuể tăng. Tri  
ngu si tăng. Hựu tri đẳng phần phân biệt  
học địa.**

**Biết thêm tham muốn. Biết thêm thù giận.  
Biết thêm ngu si. Lại biết cùng phận phân  
biệt bậc học.**

於一念中悉知眾生心心所行。能知眾生諸所希望。

**Ư nhất niệm trung tất tri chúng sinh tâm tâm sở hạnh. Năng tri chúng sinh chư sở hi vọng.**

**Ở trong một nghĩ nhớ biết hạnh tâm của tâm chúng sinh. Hay biết các hi vọng của chúng sinh.**

能知一切諸法真實。解達諸佛深智慧力。

**Năng tri nhất thiết chư Pháp chân thực.**

**Giải đạt chư Phật thâm Trí tuệ lực.**

**Hay biết chân thực tất cả các Pháp. Thông hiểu lực Trí tuệ rất sâu của các Phật.**

普知一切諸法界門。是名清淨智波羅蜜。

**Phổ tri nhất thiết chư Pháp giới môn. Thị danh Thanh tịnh Trí Ba La Mật.**

**Biết khắp tất cả các môn Cõi Pháp. Tên là Thanh tịnh Trí tuệ không hết tới Niết Bàn.**

**佛子！**

菩薩摩訶薩如是清淨諸波羅蜜。滿足諸波羅蜜。

**Phật Tử ! BỒ Tát Ma ha tát như thị Thanh tịnh chư Ba La Mật. Mãn túc chư Ba La Mật.**

**Phật Tử ! BỒ TÁT BỒ TÁT lớn Thanh tịnh  
các Pháp tới NIẾT BÀN như thế. Các Pháp  
tới NIẾT BÀN đầy đủ.**

不捨諸波羅蜜。乘大莊嚴悉能度脫所請眾生。

**Bất xả chư Ba La Mật. Thừa đại trang  
nghiêm tất năng độ thoát sở thỉnh chúng  
sinh.**

**Không bỏ các Pháp tới NIẾT BÀN. Dựa vào  
trang nghiêm lớn độ thoát do chúng sinh  
thỉnh cầu.**

教化一切修習善行。悉令一切永離惡道。

**Giáo hóa nhất thiết tu tập thiện hạnh. Tất  
linh nhất thiết vĩnh ly ác Đạo.**

**Giáo hóa tất cả tu luyện hạnh thiện. Đều  
giúp cho tất cả vĩnh rời Đạo ác.**

勤修精進超出眾難。貪欲多者教離欲觀。

**Cần tu Tinh tiến siêu xuất chúng nạn.**

**Tham dục đa giả giáo ly dục quan.**

**Siêng tu Tinh tiến vượt qua các nạn.**

**Người nhiều tham muốn dạy xem rời tham  
muốn.**

瞋恚多者教平等觀。邪見多者教因緣觀。



**Sân khuể đa giả giáo bình đẳng quan. Tà kiến đa giả giáo Nhân duyên quan.**

**Người nhiều thù giận dạy xem bình đẳng.  
Người nhiều Thấy sai dạy xem Nhân  
duyên.**

欲界眾生教離欲恚惡不善法。色界眾生教增上觀。  
**Dục giới chúng sinh giáo ly dục khuể ác  
bất thiện Pháp. Sắc giới chúng sinh giáo  
tăng thượng quan.**

**Chúng sinh Cõi dục dạy rời tham muốn  
giận ác Pháp không thiện. Chúng sinh Cõi  
Sắc dạy xem tăng cao.**

無色界眾生教細微智慧。樂聲聞緣覺。教寂靜行。  
**Vô Sắc giới chúng sinh giáo tế vi Trí tuệ.  
Nhạo Thanh Văn Duyên Giác giáo Tịch  
tĩnh hạnh.**

**Chúng sinh Cõi không Sắc dạy Trí tuệ vi  
diệu. Thích Thanh Văn Duyên Giác dạy  
hạnh Tĩnh lặng.**

樂大乘者教以十力莊嚴大乘。如初發心時。

**Lạc Đại thừa giả giáo dĩ thập lực trang  
nghiêm Đại thừa. Như sơ phát tâm thời.**

**Người thích Pháp Bạc Phật dạy dùng 10  
lực trang nghiêm Pháp Bạc Phật. Như khi  
mới phát tâm.**

見有眾生墮諸惡道。大師子吼。我當知其心病。

**Kiến hữu chúng sinh đọa chư ác Đạo. Đại  
Sư Tử hồng. Ngã đương tri kỳ tâm bệnh.  
Thấy có chúng sinh đọa các Đạo ác. Sư  
Tử lớn gầm. Ta đang biết bệnh tâm của  
họ.**

以諸法門而濟度之。菩薩具足如此智慧。

**Dĩ chư Pháp môn nhi tế độ chi. Bồ Tát cụ  
túc như thử Trí tuệ.**

**Dùng các môn Pháp mà cứu giúp họ. Bồ  
Tát đầy đủ Trí tuệ như đây.**

皆能度脫一切眾生。佛子!菩薩摩訶薩能如是行者。

**Giai năng độ thoát nhất thiết chúng sinh.  
Phật Tử ! Bồ Tát Ma ha tát năng như thị  
hành giả.**

**Đều có thể độ thoát tất cả chúng sinh.**

**Phật Tử ! Bồ Tát Bồ Tát lớn hay thực hành  
như thế.**

則能興隆三寶。永使不絕。所以者何？

**Tắc năng hưng long Tam Bảo. Vĩnh sử bất tuyệt. Sở dĩ giả hà ?**

**Chắc hay hưng vượng Phật Pháp Tăng Báu. Vĩnh khiến cho không đứt mất. Có là sao ?**

菩薩摩訶薩教化眾生。發菩提心。是故能令佛寶不斷。

**Bồ Tát Ma ha tát giáo hóa chúng sinh. Phát Bồ Đề tâm. Thị cố năng linh Phật Bảo bất đoạn.**

**Bồ Tát Bồ Tát lớn giáo hóa chúng sinh. Phát tâm Bồ Đề. Vì thế hay giúp cho Phật Báu không đứt đoạn.**

開示甚深諸妙法藏。是故能令法寶不斷。

**Khai thị thậm thâm chư diệu Pháp tạng. Thị cố năng linh Pháp Bảo bất đoạn.**

**Mở rộng tỏ rõ các Tạng Pháp rất sâu. Vì thế hay giúp cho Pháp Báu không đứt đoạn.**

具足受持威儀教法。是故能令僧寶不斷。

**Cụ túc thụ trì uy nghi giáo Pháp. Thị cố năng linh Tăng Bảo bất đoạn.**

**Nhận giữ đầy đủ giáo Pháp uy nghi. Vì thế hay giúp cho Tăng Báu không đứt đoạn.**

復次悉能讚歎一切大願。是故能令佛寶不斷。

**Phục thứ tất năng tán thán nhất thiết đại nguyện. Thị cố năng linh Phật Bảo bất đoạn.**

**Tiếp theo lại hay biết ca ngợi tất cả nguyện lớn. Vì thế hay giúp cho Phật Báu không đứt đoạn.**

分別解說十二緣起。是故能令法寶不斷。

**Phân biệt giải thuyết thập nhị Duyên khởi. Thị cố năng linh Pháp Bảo bất đoạn.**

**Phân biệt giảng giải 12 Duyên nổi lên. Vì thế hay giúp cho Pháp Báu không đứt đoạn.** 行六和敬。是故能令僧寶不斷。

**Hành lục hòa kính. Thị cố năng linh Tăng Bảo bất đoạn.**

**Thực hành 6 hòa kính. Vì thế năng giúp cho Tăng Báu không đứt đoạn.**

復次下佛種子於眾生田。生正覺芽。是故能令佛寶不斷。

**Phục thứ hạ Phật chủng tử ư chúng sinh  
điền. Sinh Chính Giác nha. Thị cố năng  
linh Phật Bảo bất đoạn.**

**Tiếp theo lại gieo hạt giống Phật ở ruộng  
chúng sinh. Sinh mầm Chính Giác. Vì thế  
hay giúp cho Phật Bảo không đứt đoạn.**

不惜身命護持正法。是故能令法寶不斷。

**Bất tích thân mệnh hộ trì Chính Pháp. Thị  
cố năng linh Pháp Bảo bất đoạn.**

**Không tiếc thân mệnh giúp giữ Pháp đúng.  
Vì thế hay giúp cho Pháp Bảo không đứt  
đoạn.**

善御大眾。心無憂惱。是故能令僧寶不斷。

**Thiện ngự Đại chúng. Tâm vô ưu não. Thị  
cố năng linh Tăng Bảo bất đoạn.**

**Dễ chế ngự chúng sinh. Tâm không lo  
buồn. Vì thế năng giúp cho Tăng Bảo  
không đứt đoạn.**

去來今佛所說正法。不違其教。是故能令三寶不斷

。

**Khứ lai kim Phật sở thuyết Chính Pháp.  
Bất vi kỳ giáo. Thị cố năng linh Tam Bảo  
bất đoạn.**

**Pháp đúng được Phật Quá khứ Tương lai  
hiện nay nói. Không ngược lại giáo lý đó.  
Vì thế hay giúp cho Phật Pháp Tăng Báu  
không đứt đoạn.**

菩薩如是不斷三寶。一切所行無有不善。

**Bồ Tát như thị bất đoạn Tam Bảo. Nhất  
thiết sở hạnh vô hữu bất thiện.**

**Bồ Tát không đứt đoạn Phật Pháp Tăng  
Báu như thế. Được tất cả hạnh toàn bộ  
đều thiện.**

彼能悉行一切迴向。決定究竟無上菩提。

**Bỉ năng tất hành nhất thiết hồi hướng.**

**Quyết định cứu cánh Vô thượng Bồ Đề.**

**Họ hay biết thực hành tất cả hồi hướng.**

**Quyết định thành quả Bình Đẳng Bồ Đề.**

菩薩如是安住清淨身口意業已。所說善根教化眾生

。

**Bồ Tát như thị an trụ Thanh tịnh Thân khẩu ý Nghiệp dĩ. Sở thuyết thiện Căn giáo hóa chúng sinh.**

**Bồ Tát yên ở trong Nghiệp Thân miệng ý Thanh tịnh như thế xong. Được Căn thiện nói giáo hóa chúng sinh.**

種種方便所言不虛。能令眾生皆得歡喜。

**Chúng chúng Phương tiện sở ngôn bất hư. Năng linh chúng sinh giai đắc hoan hỷ.**

**Đủ loại Phương tiện nói không giả. Hay làm cho chúng sinh đều được vui mừng.**

彼菩薩摩訶薩諸所施行。乃至無有一念錯謬。

**Bỉ Bồ Tát Ma ha tát chư sở thí hành. Nãi chí vô hữu nhất niệm thác mậu.**

**Bồ Tát Bồ Tát lớn đó làm được các Bồ thí. Thậm chí không có một nghĩ nhớ sai lầm.**

如是一切諸深妙行。皆為智慧方便攝持。

**Như thị nhất thiết chư thâm diệu hạnh.**

**Giai vị Trí tuệ Phương tiện nhiếp trì.**

**Như thế tất cả các hạnh rất sâu vi diệu.**

**Đều vì hút giữ lấy Trí tuệ Phương tiện.**

悉能迴向無上菩提。如是菩薩安住離癡清白法已。

**Tất năng hồi hướng Vô thượng BỒ ĐỀ. Như thị BỒ Tát an trụ ly si Thanh bạch Pháp dĩ. Đều hay hồi hướng Bình Đẳng BỒ ĐỀ. Như thế BỒ Tát yên ở trong Pháp sạch sáng rời ngu si xong.**

於念念中具足出生十種莊嚴。何等爲十？

**Ư niệm niệm trung cụ túc xuất sinh thập chủng trang nghiêm. Hà đẳng vi thập ? Ở trong nhớ mãi sinh ra đầy đủ 10 loại trang nghiêm. Thế nào là mười ?**

色身莊嚴。隨應示現。語言莊嚴。除眾疑惑。悉令歡喜。

**Sắc thân trang nghiêm tùy ứng thị hiện.**

**Ngữ ngôn trang nghiêm. Trừ chúng nghi hoặc. Tất linh hoan hỷ.**

**Sắc thân trang nghiêm. Tùy theo cần tỏ ra rõ. Lời nói trang nghiêm. Trừ bừa bỏ các nghi hoặc. Đều làm cho vui mừng.**

意行莊嚴。於一念中入諸正受。佛刹莊嚴。

**Ý hạnh trang nghiêm. Ư nhất niệm trung nhập chư Chính thụ. Phật sát trang nghiêm.**



**Hạnh ý trang nghiêm. Ở trong một nghĩ  
nhớ nhập vào các Nhận đúng. Nước Phật  
trang nghiêm.**

滅除一切諸煩惱跡。光明莊嚴。普照十方。

**Diệt trừ nhất thiết chư Phiền não tích.**

**Quang minh trang nghiêm. Phổ chiếu thập  
phương.**

**Diệt trừ tất cả các vết tích Phiền não.**

**Quang sáng trang nghiêm. Chiếu sáng  
khắp 10 phương.**

眷屬莊嚴。能集勝眾悉令歡喜。神力莊嚴。

**Quyến thuộc trang nghiêm. Năng tập  
thắng chúng tất linh hoan hỷ. Thần lực  
trang nghiêm.**

**Quyến thuộc trang nghiêm. Hay tập hợp  
chúng sinh tốt đều giúp cho vui vẻ. Thần  
lực trang nghiêm.**

隨其所應自在示現。佛教莊嚴。皆能攝取諸黠慧者

。

**Tùy kỳ sở ứng Tự tại thị hiện. Phật giáo  
trang nghiêm. Giai năng nhiếp thủ chư  
hiệt Tuệ giả.**

**Theo cần của họ tỏ ra rõ Tự do. Giáo lý Phật trang nghiêm. Đều hay hút lấy các Trí tuệ sáng suốt.**

涅槃地莊嚴。一處成道悉能充滿示現十方。

**Niết Bàn địa trang nghiêm. Nhất xứ thành Đạo tất năng sung mãn thị hiện thập phương.**

**Bậc Niết Bàn trang nghiêm. Một nơi thành Đạo đều hay tỏ ra rõ tràn đầy 10 phương.**

持法莊嚴。隨眾隨時隨其器量而為說法。

**Trì Pháp trang nghiêm. Tùy Chúng tùy thời tùy kỳ khí lượng nhi vì thuyết Pháp.**

**Giữ Pháp trang nghiêm. Theo chúng sinh theo thời theo khí chất của họ mà vì nói Pháp.**

菩薩如是於念念中具足出生十種莊嚴已。

**Bồ Tát như thị ư niệm niệm trung cụ túc xuất sinh thập chủng trang nghiêm dĩ.**

**Bồ Tát ở trong nhớ mãi như thế sinh ra đầy đủ 10 loại trang nghiêm xong.**

身口意行悉皆清淨。永離愚癡。智慧成就。

**Thân khẩu ý hạnh tất giai Thanh tịnh.**

**Vĩnh ly ngu si. Trí tuệ thành tựu.**

**Hạnh Thân miệng ý hết thảy đều Thanh tịnh. Vĩnh rời ngu si. Thành công Trí tuệ.**

如此菩薩。若有親近恭敬。隨逐出家聽受法教。

**Như thử BỒ Tát. Nhược hữu thân cận cung kính. Tùy trực Xuất gia thính thụ Pháp giáo.**

**Như BỒ Tát này. Nếu có thân thiết cung kính. Thuận theo Xuất gia nghe nhận giáo Pháp.**

隨喜憶念乃至見聞此等眾生。必定究竟無上菩提。

**Tùy hỉ ức niệm nãi chí kiến văn thử đẳng chúng sinh. Tất định cứu cánh Vô thượng BỒ ĐỀ.**

**Ghi nhớ vui theo thậm chí nghe thấy điều này cùng với chúng sinh. Nhất định thành quả Bình Đẳng BỒ ĐỀ.**

佛子！譬如阿伽陀藥。眾生見者。眾病悉除。

**Phật Tử ! Thí như A già đà dược. Chúng sinh kiến giả. Chúng bệnh tất trừ.**

**Phật Tử ! Ví như thuốc A già đà. Chúng sinh nhìn thấy. Các bệnh đều trừ bỏ.**

菩薩成就如是無量法藏。眾生見者煩惱諸病皆悉除愈。

**Bồ Tát thành tựu như thị vô lượng Pháp tạng. Chúng sinh kiến giả, Phiền não chư bệnh giai tất trừ dã.**

**Bồ Tát thành công vô lượng tạng Pháp như thế. Chúng sinh nhìn thấy, các bệnh Phiền não hết thảy đều nhanh khỏi.**

於白淨法心得自在。佛子!菩薩摩訶薩若得成就如是方便。

**Ư bạch tịnh Pháp tâm đắc Tự tại. Phật Tử ! Bồ Tát Ma ha tát nhược đắc thành tựu như thị Phương tiện.**

**Với Pháp sáng sạch tâm được Tự do. Phật Tử ! Bồ Tát Bồ Tát lớn nếu được thành công Phương tiện như thế.**

安住此法。除滅愚癡。具足智慧故。降伏眾魔。

**An trụ thử Pháp. Trừ diệt ngu si. Cụ túc Trí tuệ cố. Hàng phục chúng Ma.**

**Yên ở trong Pháp này. Trừ bỏ ngu si. Do Trí tuệ đầy đủ. Các Ma hàng phục.**

大慈悲心故。制諸外道。具足智慧功德力故。除滅一切心垢煩惱。

**Đại Từ Bi tâm cố. Chế chư ngoại đạo. Cụ túc Trí tuệ công Đức lực cố. Trừ diệt nhất thiết tâm cấu Phiền não.**

**Do tâm Đại Từ Bi. Quản chế các Đạo ngoài. Do lực công Đức Trí tuệ đầy đủ. Trừ diệt tất cả Phiền não cấu bản nơi tâm.**

入金剛定故。具足善根心無憂感。於先佛所修功德力故。

**Nhập Kim cương Định cố. Cụ túc thiện Căn tâm vô ưu thích. Ư tiên Phật sở tu công Đức lực cố.**

**Do nhập vào Định Kim cương. Căn thiện đầy đủ tâm không lo buồn. Do ở nơi ở của các Phật trước kia tu lực công Đức.**

能離一切惡道諸難。清淨智慧悉滿足故。

**Năng ly nhất thiết ác Đạo chư nạn. Thanh tịnh Trí tuệ tất mãn túc cố.**

**Hay rời tất cả các nạn Đạo ác. Do Trí tuệ Thanh tịnh đều đầy đủ.**

出生菩薩清淨諸地。諸波羅蜜。一切三昧。六通三明。

**Xuất sinh Bồ Tát Thanh tịnh chư Địa. Chư Ba La Mật. Nhất thiết Tam muội. Lục Thông tam Minh.**

**Sinh ra các Bậc Bồ Tát Thanh tịnh. Các Pháp tới Niết Bàn. Tất cả Tam muội. Ba Sáng 6 Thông suốt.**

四無所畏。

次第方便智慧力故。淨諸佛刹相好莊嚴。

**Tứ vô sở úy. Thứ đệ Phương tiện Trí tuệ lực cố. Tịnh chư Phật sát Tướng Hảo trang nghiêm.**

**Bốn không sợ hãi. Do lực Trí tuệ Phương tiện nối tiếp. Các Nước Phật Thanh tịnh, Tướng Hảo trang nghiêm.**

身口意淨白淨法力故。得佛十力。四無所畏。

**Thân khẩu ý tịnh bạch tịnh Pháp lực cố. Đắc Phật thập lực. Tứ vô sở úy.**

**Do lực Pháp sáng sạch Thân miệng ý  
sạch. Được 10 lực của Phật. Bốn không sợ  
hãi.**

十八不共平等佛法。智慧分別速解諸法。

**Thập bát bất cộng bình đẳng Phật Pháp.**

**Trí tuệ phân biệt tốc giải chư Pháp.**

**Mười tám không cùng Pháp Phật bình  
đẳng. Trí tuệ phân biệt nhanh hiểu các  
Pháp.**

一切種智平等正覺諸大願力。如來神力。大智慧力  
。

**Nhất thiết chủng Trí bình đẳng Chính Giác  
chư đại nguyện lực. Như Lai Thần lực. Đại  
Trí tuệ lực.**

**Tất cả loại Trí bình đẳng Chính Giác lực  
các nguyện lớn. Thần lực của Như Lai.  
Lực Trí tuệ lớn.**

隨順眾生現諸佛刹。隨應受化。轉大法輪。

**Tùy thuận chúng sinh hiện chư Phật sát.**

**Tùy ứng thụ hóa. Chuyển đại Pháp luân.**

**Thuận theo chúng sinh hiện ra các Nước Phật. Theo cần nhận cảm hóa. Chuyển vãng Pháp lớn.**

度脫無量無邊眾生。佛子！

菩薩摩訶薩如是修行無量法藏。

**Độ thoát vô lượng vô biên chúng sinh.**

**Phật Tử ! BỒ Tát Ma ha tát như thị tu hành vô lượng Pháp tạng.**

**Độ thoát vô lượng vô biên chúng sinh.**

**Phật Tử ! BỒ Tát BỒ Tát lớn tu hành vô lượng tạng Pháp như thế.**

次第具足得如來處。於無量刹修菩薩行。護持正法為大法師。

**Thứ đệ cụ túc đắc Như Lai xứ. Ư vô lượng sát tu BỒ Tát hạnh. Hộ trì Chính pháp vi đại Pháp sư.**

**Lần lượt đầy đủ được nơi ở của Như Lai. Ở vô lượng Nước tu hành hạnh BỒ Tát. Giúp giữ Pháp đúng là Thầy Pháp lớn.**

守護攝持如來法藏。成就四辯。於大眾中演暢深法

。



**Thủ hộ nhiếp trì Như Lai Pháp tạng.**

**Thành tựu tứ biện. Ư Đại chúng trung diễn  
sống thâm Pháp.**

**Giúp bảo vệ hút giữ lấy tạng Pháp của  
Như Lai. Thành công 4 biện luận. Ở trong  
Đại chúng diễn ca Pháp rất sâu.**

身相端嚴。說法周備。於四辯才具足無量巧妙方便

。

**Thân tướng đoan nghiêm. Thuyết Pháp  
chu bị. Ư tứ biện tài cụ túc vô lượng xảo  
diệu Phương tiện.**

**Tướng thân đoan nghiêm. Nói Pháp đầy  
đủ. Với 4 tài hùng biện đầy đủ vô lượng  
Phương tiện hay khéo.**

能得無盡諸智慧門。音聲殊妙。演一法言能悅一切

。

**Năng đắc vô tận chư Trí tuệ môn. Âm  
thanh thù diệu. Diễn nhất Pháp ngôn năng  
duyệt nhất thiết.**

**Hay được các môn Trí tuệ không hết. Âm  
thanh rất hay. Nói một lời Pháp có thể tất  
cả vui thích.**

隨宜順導。令得開解。入智慧門。菩薩以如是等無量方便。

**Tùy nghi thuận đạo. Linh đặc khai giải. Nhập Trí tuệ môn. Bồ Tát dĩ như thị đẳng vô lượng Phương tiện.**

**Tùy theo hướng dẫn. Giúp cho được mở rộng hiểu. Nhập vào môn Trí tuệ. Bồ Tát dùng như thế cùng với vô lượng Phương tiện.**

普為眾生開闡法藏而未曾生懈怠之心。於大眾中而無所畏。

**Phổ vị chúng sinh khai xiển Pháp tạng nhi vị tăng sinh giải đãi chi tâm. Ư Đại chúng trung nhi vô sở úy.**

**Vì khắp chúng sinh mở ra tạng Pháp mà chưa từng sinh tâm lười nhác. Ở trong Đại chúng mà không sợ hãi.**

一切世間無能壞者。具足增上般若波羅蜜。

**Nhất thiết Thế gian vô năng hoại giả. Cụ túc tăng thượng Bát nhã Ba La Mật.**

**Tất cả Thế gian không thể phá hỏng. Tăng cao đầy đủ Pháp Trí tuệ tới Niết Bàn.**

次第分別一切法相而無斷絕。勝妙四辯。說一切法。

**Thứ đệ phân biệt nhất thiết Pháp tướng  
nhi vô đoạn tuyệt. Thắng diệu tứ biện.  
Thuyết nhất thiết Pháp.**

**Lần lượt phân biệt tất cả hình tướng Pháp  
mà không đứt mất. Bốn tài hùng biện tốt  
đẹp hơn. Nói tất cả Pháp.**

種種譬諭。不可窮盡具足大悲能令一切清涼悅樂。

**Chúng chúng thí dụ. Bất khả cùng tận. Cụ  
túc Đại Bi năng linh nhất thiết thanh lương  
duyệt lạc.**

**Đủ loại ví dụ. Không thể tận cùng. Đầy đủ  
Đại Bi hay giúp cho tất cả vui sướng sạch  
mát.**

修習大慈。充遍十方。處師子座廣為眾生說微妙法

**Tu tập Đại Từ. Sung biến thập phương. Xử  
Sư Tử tòa quảng vị chúng sinh thuyết vi  
diệu Pháp.**

**Tu luyện Đại Từ. Tràn đầy 10 phương. Ở  
tòa Sư Tử rộng vì chúng sinh nói Pháp vi  
diệu.**

唯除如來無能過者。無能見頂。無能觀察。無能屈  
者。

**Duy trừ Như Lai vô năng quá giả. Vô năng  
kiến đỉnh. Vô năng quan sát. Vô năng  
khuất giả.**

**Chỉ ngoại trừ Như Lai ra không thể ai hơn.  
Không thể thấy đỉnh. Không thể quan sát.  
Không thể khuất phục.**

無能問難。若能窮其言論之辯。無有是處。佛子!

**Vô năng vấn nan. Nhược năng cùng kỳ  
ngôn luận chi biện. Vô hữu thị xứ. Phật Tử  
!**

**Không thể hỏi khó. Nếu có thể cùng người  
đó nói bàn luận. Không có nơi đó. Phật Tử  
!**

菩薩摩訶薩成就如是勝妙法已。無邊世界滿中大眾  
。

**Bồ Tát Ma ha tát thành tựu như thị thắng diệu Pháp dĩ. Vô biên Thế giới mãn trung Đại chúng.**

**Bồ Tát Bồ Tát lớn thành công Pháp tốt đẹp như thế xong. Đại chúng trong khắp cả vô biên Thế giới.**

彼一一身猶如三千大千世界。菩薩摩訶薩處彼眾中

。

**Bỉ nhất nhất thân do như Tam thiên Đại thiên Thế giới. Bồ Tát Ma ha tát xử bỉ Chúng trung.**

**Mỗi một thân đó giống như Ba nghìn Đại thiên Thế giới. Bồ Tát Bồ Tát lớn ở trong Chúng sinh đó.**

其身殊特。映蔽大會皆悉不現。以大慈心普覆一切

。

**Kỳ thân thù đặc. Ánh tế đại hội giai tất bất hiện. Dĩ Đại Từ tâm phổ phúc nhất thiết.**

**Thân họ đặc biệt. Bóng che hội lớn đều cùng không hiện ra. Dùng tâm Đại Từ che khắp tất cả.**

甚深智慧。分別彼心。成就無畏。具足辯才。廣爲說法。

**Thâm thâm Trí tuệ. Phân biệt bỉ tâm.  
Thành tựu vô úy. Cụ túc biện tài. Quảng vị thuyết Pháp.**

**Trí tuệ rất sâu. Phân biệt tâm đó. Thành công không sợ hãi. Đầy đủ tài hùng biện. Rộng vì nói Pháp.**

皆令歡喜。何以故？菩薩摩訶薩成就無量淨智慧故。

。

**Giai linh hoan hỷ. Hà dĩ cố ? Bồ Tát Ma ha tát thành tựu vô lượng tịnh Trí tuệ cố.**

**Đều làm cho vui mừng. Cố là sao ? Bồ Tát Bồ Tát lớn do thành công vô lượng Trí tuệ Thanh tịnh.**

成就無量巧方便故。成就無量正念力故。

**Thành tựu vô lượng xảo Phương tiện cố.**

**Thành tựu vô lượng Chính niệm lực cố.**

**Do thành công vô lượng Phương tiện khéo.**

**Do thành công vô lượng lực Nhớ đúng.**

成就無盡巧方便故。成就分別諸法陀羅尼故。

**Thành tựu vô tận xảo Phương tiện cố.**

**Thành tựu phân biệt chư Pháp Đà La Ni cố.**

**Do thành công Phương tiện khéo không hết. Do thành công phân biệt các Pháp Đà La Ni.**

成就分別諸法深智慧故。成就諸佛威神力故。

**Thành tựu phân biệt chư Pháp thâm Trí tuệ cố. Thành tựu chư Phật uy Thần lực cố.**

**Do thành công phân biệt Trí tuệ rất sâu của các Pháp. Do thành công uy Thần lực của các Phật.**

成就三世諸佛實智慧故。成就三世諸佛清淨巧方便故。

**Thành tựu Tam thế chư Phật thực Trí tuệ cố. Thành tựu Tam thế chư Phật Thanh tịnh xảo Phương tiện cố.**

**Do thành công Trí tuệ thực của các Phật Ba Đời. Do thành công Phương tiện khéo Thanh tịnh của các Phật Ba Đời.**

成就廣說一切諸佛甚深法藏護持法故。

**Thành tựu quảng thuyết nhất thiết chư Phật thậm thâm Pháp tạng hộ trì Pháp cố. Do thành công rộng nói Pháp giúp giữ tạng Pháp rất sâu của tất cả các Phật.**

成就三世諸佛勝妙智慧菩薩大願智慧力故。

**Thành tựu Tam thế chư Phật thắng diệu Trí tuệ, Bồ Tát đại nguyện Trí tuệ lực cố. Do thành công lực Trí tuệ nguyện lớn của Bồ Tát, Trí tuệ tốt đẹp của các Phật Ba Đời.**

爾時法慧菩薩說是漸增功德藏已。欲重宣此義。

**Nhĩ thời Pháp Tuệ Bồ Tát thuyết thị tiệm tăng công Đức tạng dĩ. Dục trùng tuyên thử nghĩa.**

**Khi đó Pháp Tuệ Bồ Tát nói tạng công Đức dần dần tăng thêm đó xong. Muốn đọc lại nghĩa này.**

承佛威神以偈頌曰：

**Thừa Phật uy Thần dĩ kệ tụng viết：**

**Dựa vào uy Thần của Phật dùng bài kệ tụng nói rằng：**

菩薩住初地。長養功德藏。



**Bồ Tát trụ sơ địa. Trưởng dưỡng công Đức tạng.**

**Bồ Tát ở Bạc đầu. Nuôi lớn tạng công Đức.**

修習不放逸。慧光照十方。

**Tu tập bất phóng dật. Tuệ quang chiếu thập phương.**

**Tu luyện không phóng túng. Quang Tuệ chiếu 10 phương.**

菩薩菩提心。守護常不忘。

**Bồ Tát Bồ Đề tâm. Thủ hộ thường bất vong.**

**Tâm Bồ Đề Bồ Tát. Giúp giữ thường không quên.**

十方諸如來。心皆大歡喜。

**Thập phương chư Như Lai. Tâm giai đại hoan hỉ.**

**Các Như Lai 10 phương. Tâm đều rất vui mừng.**

勤修行精進。正念力堅固。

**Cần tu hành Tinh tiến. Chính niệm lực kiên cố.**

**Siêng tu hành Tinh tiến. Lực Nhớ đúng  
kiên cố.**

所行不退轉。不著於世間。

**Sở hạnh Bất thoái chuyển. Bất trước ư Thế  
gian.**

**Được hạnh Không chuyển lui. Không nhờ  
ở Thế gian.**

常樂甚深法。成就無諍定。

**Thường nhạo thậm thâm Pháp. Thành tựu  
vô tranh định.**

**Thường thích Pháp rất sâu. Thành công  
yên không cãi.**

十方諸最勝。一切皆歡喜。

**Thập phương chư tối thắng. Nhất thiết giai  
hoan hỉ.**

**Các Thế Tôn 10 phương. Tất cả đều vui  
mừng.**

諸佛歡喜已。究竟精進度。

**Chư Phật hoan hỉ dĩ. Cứu cánh Tinh tiến  
độ.**

**Các Phật vui mừng xong. Thành quả vượt  
Tinh tiến.**

成就功德藏。無量深智慧。

**Thành tựu công Đức tạng. Vô lượng thâm Trí tuệ.**

**Thành công tạng công Đức. Vô lượng Trí tuệ sâu.**

一切行清淨。具足於諸地。

**Nhất thiết hạnh Thanh tịnh. Cụ túc ư chư Địa.**

**Tất cả hạnh Thanh tịnh. Đầy đủ với các Bậc.**

十方佛本願。皆悉具足滿。

**Thập phương Phật bản nguyện. Giai tất cụ túc mãn.**

**Nguyện gốc Phật 10 phương. Hết thảy đều đầy đủ.**

如是智慧成。得諸深法藏。

**Như thị Trí tuệ thành. Đắc chư thâm Pháp tạng.**

**Được Trí tuệ như thế. Được các tạng Pháp sâu.**

得是法藏已。隨順於世間。

**Đắc thị Pháp tạng dĩ. Tùy thuận ư Thế gian.**

**Được tạng Pháp đó xong. Thuận theo với Thế gian.**

成就巧方便。分別眾生心。

**Thành tựu xảo Phương tiện. Phân biệt chúng sinh tâm.**

**Thành công Phương tiện khéo. Phân biệt tâm chúng sinh.**

隨所應教化。而為演說法。

**Tùy sở ứng giáo hóa. Nhi vị diễn thuyết Pháp.**

**Theo cần được giáo hóa. Mà vì diễn thuyết Pháp.**

已能廣說法。不捨於自行。

**Dĩ năng quảng thuyết Pháp. Bất xả ư tự hạnh.**

**Đã hay rộng nói Pháp. Không bỏ hạnh tự thân.**

具足波羅蜜。成就大功德。

**Cụ túc Ba La Mật. Thành tựu đại công Đức.**

**Đầy đủ Pháp Niết Bàn. Thành công công Đức lớn.**

已具波羅蜜。本所請眾生。

**Dĩ cụ Ba La Mật. Bản sở thỉnh chúng sinh. Đã đủ Pháp Niết Bàn. Vốn được chúng sinh cầu.**

無量生死海。皆悉究竟度。

**Vô lượng sinh tử hải. Giai tất cứu cánh độ. Vô lượng biển sinh chết. Đều độ hết tới cùng.**

如是常修習。日夜無休懈。

**Như thị thường tu tập. Nhật dạ vô hưu giải. Thường tu luyện như thế. Ngày đêm không ngưng nghỉ.**

興隆佛法僧。永使不斷絕。

**Hưng long Phật Pháp Tăng. Vĩnh sử bất đoạn tuyệt.**

**Hưng vượng Phật Pháp Tăng. Vĩnh khiến không dứt mất.**

所修無量行。清白悉具足。

**Sở tu vô lượng hạnh. Thanh bạch tất cụ túc.**

**Tu được vô lượng hạnh. Sạch sáng đều đầy đủ.**

一切皆究竟。成就最勝地。

**Nhất thiết giai cứu cánh. Thành tựu tối thắng Địa.**

**Tất cả đều thành quả. Thành công Bạc tốt nhất.**

菩薩所修行。真實無虛偽。

**Bồ Tát sở tu hành. Chân thực vô hư ngụy.**

**Tu hành của Bồ Tát. Chân thực không giả dối.**

度脫眾生類。離諸煩惱垢。

**Độ thoát chúng sinh loại. Ly chư Phiền não cấu.**

**Độ thoát loại chúng sinh. Rời các bản Phiền não.**

成就如是法。除滅愚癡闇。

**Thành tựu như thị Pháp. Trừ diệt ngu si ám.**

**Thành công Pháp như thế. Trừ diệt ngu si tối.**

降伏一切魔。究竟得菩提。

**Hàng phục nhất thiết Ma. Cứu cánh đấng Bồ Đê.**

**Tất cả Ma hàng phục. Cuối cùng được Bồ Đê.**

佛子如是行。具足如來智。

**Phật Tử như thị hành. Cụ túc Như Lai Trí.**

**Phật Tử làm như thế. Đầy đủ Trí Như Lai.**

悉能分別說。諸佛甚深藏。

**Tất năng phân biệt thuyết. Chư Phật thậm thâm tạng.**

**Đều hay nói phân biệt. Tạng rất sâu các Phật.**

若能如是說。法師中第一。

**Nhược năng như thị thuyết. Pháp sư trung đệ nhất.**

**Nếu hay nói như thế. Bậc nhất trong Thầy Pháp.**

等為諸群生。普雨甘露法。

**Đẳng vị chư quần sinh. Phổ vũ Cam lộ Pháp.**

**Đều vì các chúng sinh. Tưới khắp Pháp Cam lộ.**

無極大慈悲。充滿十方界。

**Vô cực Đại Từ Bi. Sung mãn thập phương giới.**

**Đại Từ Bi cao nhất. Tràn đầy Cõi 10 phương.**

悉能分別知。一切眾生心。

**Tất năng phân biệt tri. Nhất thiết chúng sinh tâm.**

**Đều hay biết phân biệt. Tất cả tâm chúng sinh.**

已了眾生心。及諸餘心行。

**Dĩ liễu chúng sinh tâm. Cập chư dư tâm hạnh.**

**Đã rõ tâm chúng sinh. Và các hạnh tâm khác.**

爲彼說深法。無量無有數。

**Vì bử thuyết thâm Pháp. Vô lượng vô hữu số.**

**Vì họ nói Pháp sâu. Vô lượng không có tính.**

進止常安諦。猶如大象王。



**Tiến chỉ thường an để. Do như đại tượng  
vương.**

**Tiến dùng thường xét yên. Giống như voi  
lớn nhất.**

威猛如師子。一切莫能害。

**Uy mãnh như Sư Tử. Nhất thiết mạc năng  
hại.**

**Uy mãnh như Sư Tử. Tất cả không thể  
hỏng.**

不動如須彌。智慧如大海。

**Bất động như Tu Di. Trí tuệ như đại hải.  
Không động như Tu Di. Trí tuệ như biển  
lớn.**

普雨甘露水。除滅煩惱熱。

**Phổ vũ Cam lộ thủy. Trừ diệt Phiền não  
nhiệt.**

**Tưới khắp nước Cam lộ. Trừ diệt nóng  
Phiền não.**

法慧菩薩說是偈已。如來隨喜。大眾奉行。

**Pháp Tuệ Bồ Tát thuyết thị kệ dĩ. Như Lai  
tùy hỉ. Đại chúng phụng hành.**

**Pháp Tuệ Bồ Tát đọc bài kệ đó xong. Như Lai vui theo. Đại chúng cung kính thực hành.**

大方廣佛華嚴經佛昇夜摩天宮自在品第十五  
**Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh Phật thăng Dạ Ma Thiên cung Tự tại Phẩm đệ thập ngũ.**

**Kinh Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng Phật Phẩm thứ 15 Phật Tự do bay lên cung điện Trời Dạ Ma.**

爾時如來威神力故。十方一切諸佛世界。

**Nhĩ thời Như Lai uy Thần lực cố. Thập phương nhất thiết chư Phật Thế giới.**

**Khi đó do uy Thần lực của Như Lai. Tất cả các Thế giới Phật 10 phương.**

諸四天下一一閻浮提。皆有如來坐菩提樹下。無不顯現。

**Chư tứ Thiên hạ nhất nhất Diêm Phù Đê.  
Giai hữu Như Lai tọa Bồ Đề thụ hạ. Vô bất  
hiển hiện.**

**Mỗi một Diêm Phù Đê của các 4 Thiên hạ.  
Đều có Như Lai ngồi dưới cây Bồ Đề. Tất  
cả đều hiện ra rõ.**

彼諸菩薩各承佛神力。說種種法。皆悉自謂在於佛所。

**Bỉ chư Bồ Tát các thừa Phật Thần lực.  
Thuyết chủng chủng Pháp. Giai tất tự vị  
tại ư Phật sở.**

**Các Bồ Tát đó đều dựa vào Thần lực của  
Phật. Nói đủ các loại Pháp. Tất cả đều tự  
cho là tại nơi ở của Phật.**

爾時世尊威神力故。不離道樹及帝釋宮。

**Nhĩ thời Thế Tôn uy Thần lực cố. Bất ly  
Đạo thụ cập Đế Thích cung.**

**Lúc đó do uy Thần lực của Thế Tôn.  
Không rời cây Đạo và cung điện của Đế  
Thích.**

向夜摩天寶莊嚴殿。時彼天王遙見佛來。

**Hướng Dạ Ma Thiên bảo trang nghiêm  
điện. Thời bử Thiên vương dao kiến Phật  
lai.**

**Hướng về cung điện báu trang nghiêm của  
Trời Dạ Ma. Thời Vua Trời đó từ xa thấy  
Phật tới.**

即於殿上敷蓮華藏寶師子座。十萬種寶以爲莊嚴。

**Túc ư điện thượng phu Liên hoa tạng bảo  
Sư Tử tòa. Thập vạn chủng bảo dĩ vị trang  
nghiêm.**

**Túc thời ở trên cung điện bày ra tòa Sư Tử  
báu tạng hoa Sen. Mười vạn loại vật báu  
dùng để trang nghiêm.**

十萬寶帳彌覆其上。十萬寶網以爲瓊瑤。

**Thập vạn bảo tướng di phúc kỳ thượng.**

**Thập vạn bảo võng dĩ vị giáo lạc.**

**Mười vạn màn báu che khắp trên đó. Mười  
vạn lưới báu dùng để treo ngọc.**

次上十萬眾妙寶蓋。又復十萬天諸華蓋。

**Thứ thượng thập vạn chúng diệu bảo cái.**

**Hựu phục thập vạn Thiên chư hoa cái.**

**Tiếp theo bên trên 10 vạn các lọng báu đẹp. Lại còn 10 vạn các vành hoa Trời.**

天繒雜寶以爲垂帶。十萬瓔珞而莊嚴之。十萬寶衣以敷其上。

**Thiên tăng tạp bảo dĩ vị thùy đới. Thập vạn anh lạc nhi trang nghiêm chi. Thập vạn bảo y dĩ phu kỳ thương.**

**Lựa Trời báu hỗn tạp dùng làm đai rủ xuống. Mười vạn chuỗi ngọc mà trang nghiêm. Mười vạn áo báu dùng trải lên đó.**

十萬天子在前立侍。十萬梵天而圍遶之。十萬菩薩在前讚歎。

**Thập vạn Thiên tử tại tiền lập thị. Thập vạn Phạm Thiên nhi vi nhiếu chi. Thập vạn Bồ Tát tại tiền tán thán.**

**Mười vạn người Trời giúp việc đứng ở phía trước. Mười vạn Trời Phạm mà vây quanh. Mười vạn Bồ Tát ca ngợi ở phía trước.**

十萬光明以爲照耀。十萬妓樂自然演出。

**Thập vạn Quang minh dĩ vị chiếu diệu. Thập vạn kĩ nhạc tự nhiên diễn xuất.**

**Mười vạn Quang sáng dùng để chiếu sáng rực. Mười vạn kĩ nhạc tự nhiên diễn xuất.**

十萬正法娛樂音聲。十萬善根妙相顯現。

**Thập vạn Chính pháp ngu lạc âm thanh.**

**Thập vạn thiện Căn diệu tướng hiển hiện.**

**Mười vạn Pháp đúng âm thanh vui thích.**

**Mười vạn Căn thiện tướng đẹp hiện ra rõ.**

十萬如來威神護持。十萬功德藏而長養之。

**Thập vạn Như Lai uy thần hộ trì. Thập vạn công Đức Tạng nhi trưởng dưỡng chi.**

**Mười vạn uy Thần của Như Lai giúp giữ.**

**Mười vạn tạng công Đức mà nuôi lớn.**

十萬三昧而嚴淨之。十萬願藏以爲清淨。

**Thập vạn Tam muội nhi nghiêm tịnh chi.**

**Thập vạn nguyện Tạng dĩ vi Thanh tịnh.**

**Mười vạn Tam muội mà nghiêm sạch.**

**Mười vạn tạng nguyện dùng làm Thanh tịnh.**

十萬奇特未曾有法勝相顯出。十萬妙法而現在前。

**Thập vạn kì đặc vị tạng hữu Pháp thắng tướng hiển xuất. Thập vạn diệu Pháp nhi hiện tại tiền.**

**Mười vạn Pháp đặc biệt chưa từng có hiện ra tướng tốt. Mười vạn Pháp hay mà hiện ra phía trước.**

十萬自在處處普現。十萬功德妙相等起。

**Thập vạn Tự tại xứ xứ phổ hiện. Thập vạn công Đức diệu tướng đẳng khởi.**

**Mười vạn Tự do hiện ra khắp mọi nơi.**

**Mười vạn công Đức nổi lên các tướng đẹp.**

十萬音聲演出諸法。時彼天王莊嚴寶蓮華藏師子座已。

**Thập vạn âm thanh diễn xuất chư Pháp.**

**Thời bử Thiên vương trang nghiêm bảo Liên hoa tạng Sư Tử tòa dĩ.**

**Mười vạn âm thanh diễn xuất các Pháp.**

**Thời Vua Trời đót trang nghiêm tòa Sư Tử tạng hoa Sen báu xong.**

合掌恭敬白佛言：善來！世尊！

唯願哀愍處此宮殿。

**Hợp chưởng cung kính bạch Phật ngôn：**

**Thiện lai ! Thế Tôn ! Duy nguyện ai mãi xử thử cung điện.**

**Chấp tay cung kính báo cáo Phật nói rằng : Thiện tới ! Thế Tôn ! Chỉ nguyện thương xót ở cung điện này.**

時佛受請。即昇寶殿。一切十方夜摩天宮。亦復如是。

**Thời Phật thụ thỉnh. Tức thăng bảo điện. Nhất thiết thập phương Dạ Ma Thiên cung. Diệc phục như thị.**

**Thời Phật nhận lời mời. Tức thì bay lên trên điện báu. Tất cả cung điện Trời Dạ Ma 10 phương. Cũng lại như thế.**

爾時天王無量音樂寂然無聲。

**Nhĩ thời Thiên vương vô lượng âm nhạc tịch nhiên vô thanh.**

**Khi đó vô lượng âm nhạc của Vua Trời im lặng không có tiếng.**

即自憶念過去佛所所種善根。以偈頌曰：

**Tức tự ức niệm Quá khứ Phật sở sở chúng thiện Căn. Dĩ kệ tụng viết :**

**Tức thời tự tưởng nhớ các Căn thiện được trông ở nơi ở của Phật Quá khứ. Dùng bài kệ tụng nói rằng :**



名稱如來聞十方。諸吉祥中最無上。

**Danh Xưng Như Lai văn thập phương. Chư  
cát tường trung tối Vô thượng.**

**Nói tên Như Lai 10 phương nghe. Trong  
các yên lành Bình Đẳng nhất.**

來入摩尼莊嚴殿。是故此處最吉祥。

**Lai nhập Ma Ni Trang Nghiêm điện. Thị cố  
thủ xứ tối cát tường.**

**Tới vào điện Ma Ni Trang Nghiêm. Vì thế  
nơi này yên lành nhất.**

寶王如來世間燈。諸吉祥中最無上。

**Bảo Vương Như Lai Thế gian đấng. Chư  
cát tường trung tối Vô thượng.**

**Đèn Thế gian Bảo Vương Như Lai. Trong  
các yên lành Bình Đẳng nhất.**

來入甘露上味殿。是故此處最吉祥。

**Lai nhập Cam Lộ Thượng Vị điện. Thị cố  
thủ xứ tối cát tường.**

**Tới vào điện Cam Lộ Thượng Vị. Vì thế  
nơi này yên lành nhất.**

喜王如來慧無量。諸吉祥中最無上。

**Hỉ Vương Như Lai Tuệ vô lượng. Chư cát tường trung tối Vô thượng.**

**Tuệ Hỉ Vương Như Lai vô lượng. Trong các yên lành Bình Đẳng nhất.**

來入雜寶莊嚴殿。是故此處最吉祥。

**Lai nhập Tạng Báo Trang Nghiêm điện. Thị cố thử xứ tối cát tường.**

**Tối vào điện Tạng Báo Trang Nghiêm. Vì thế nơi này yên lành nhất.**

慧眼如來世間燈。諸吉祥中最無上。

**Tuệ Nhân Như Lai Thế gian đấng. Chư cát tường trung tối Vô thượng.**

**Đèn Thế gian Tuệ Nhân Như Lai. Trong các yên lành Bình Đẳng nhất.**

來入殊特最勝殿。是故此處最吉祥。

**Lai nhập Thù Đặc Tối Thắng điện. Thị cố thử xứ tối cát tường.**

**Tối vào điện Thù Đặc Tối Thắng. Vì thế nơi này yên lành nhất.**

饒益如來義無量。諸吉祥中最無上。

**Nhiêu Ích Như Lai nghĩa vô lượng. Chư cát tường trung tối Vô thượng.**

**Nhiêu Ích Như Lai nghĩa vô lượng. Trong các yên lành Bình Đẳng nhất.**

來入清淨寶山殿。是故此處最吉祥。

**Lai nhập Thanh Tịnh Bảo Sơn điện. Thị cố thử xứ tối cát tường.**

**Tới vào điện Thanh Tịnh Bảo Sơn. Vì thế nơi này yên lành nhất.**

無師如來世間尊。諸吉祥中最無上。

**Vô Sư Như Lai Thế gian tôn. Chư cát tường trung tối Vô thượng.**

**Thế gian kính Vô Sư Như Lai. Trong các yên lành Bình Đẳng nhất.**

來入微妙寶香殿。是故此處最吉祥。

**Lai nhập Vi Diệu Bảo Hương điện. Thị cố thử xứ tối cát tường.**

**Tới vào điện Vi Diệu Bảo Hương. Vì thế nơi này yên lành nhất.**

天人中尊世間燈。諸吉祥中最無上。

**Thiên Nhân Trung Tôn Thế gian đấng. Chư cát tường trung tối Vô thượng.**

**Đèn Thế gian Thiên Nhân Trung Tôn. Trong các yên lành Bình Đẳng nhất.**

來入輕微妙香殿。是故此處最吉祥。

**Lai nhập Khinh Vi Diệu Hương điện. Thị cố thử xứ tối cát tường.**

**Tới vào điện Khinh Vi Diệu Hương. Vì thế nơi này yên lành nhất.**

無去如來論師子。諸吉祥中最無上。

**Vô Khứ Như Lai luận Sư Tử. Chư cát tường trung tối Vô thượng.**

**Luận Sư Tử Vô Khứ Như Lai. Trong các yên lành Bình Đẳng nhất.**

來入明淨普眼殿。是故此處最吉祥。

**Lai nhập Minh Tịnh Phổ Nhân điện. Thị cố thử xứ tối cát tường.**

**Tới vào điện Minh Tịnh Phổ Nhân. Vì thế nơi này yên lành nhất.**

分別如來功德持。諸吉祥中最無上。

**Phân Biệt Như Lai công Đức trì. Chư cát tường trung tối Vô thượng.**

**Phân Biệt Như Lai giữ công Đức. Trong các yên lành Bình Đẳng nhất.**

來入娛樂莊嚴殿。是故此處最吉祥。

**Lai nhập Ngũ Lạc Trang Nghiêm điện. Thị cố thử xứ tối cát tường.**

**Tới vào điện Ngũ Lạc Trang Nghiêm. Vì thế nơi này yên lành nhất.**

苦行如來利世間。諸吉祥中最無上。

**Khổ Hạnh Như Lai lợi Thế gian. Chư cát tường trung tối Vô thượng.**

**Khổ Hạnh Như Lai lợi Thế gian. Trong các yên lành Bình Đẳng nhất.**

來入等色普照殿。是故此處最吉祥。

**Lai nhập Đẳng Sắc Phổ Chiếu điện. Thị cố thử xứ tối cát tường.**

**Tới vào điện Đẳng Sắc Phổ Chiếu. Vì thế nơi này yên lành nhất.**

如此間夜摩天王。佛神力故。憶念過去諸等正覺。

**Như thử gian Dạ Ma Thiên vương. Phật Thần lực cố. Ưc niệm Quá khứ chư Đẳng Chính Giác.**

**Như thời gian này Vua Trời Dạ Ma do Thần lực của Phật. Tưởng nhớ các Đẳng Chính Giác thời Quá khứ.**

以偈讚歎。如是十方一切世界夜摩天王。

**Dĩ kệ tán thán. Như thị thập phương nhất thiết Thế giới Dạ Ma Thiên vương.**

**Dùng bài kệ ca ngợi. Như thế Vua Trời Dạ Ma của tất cả Thế giới 10 phương.**

各自憶念過去佛所所種善根。以偈讚歎。亦復如是。

**Các tự ước niệm Quá khứ Phật sở sở chúng thiện Căn. Dĩ kệ tán thán. Diệc phục như thị.**

**Đều tự tưởng nhớ các Căn thiện trông được ở nơi Phật thời Quá khứ. Dùng bài kệ ca ngợi. Cũng lại như thế.**

爾時世尊昇其寶殿。寶蓮華藏師子座上結跏趺坐。  
**Nhĩ thời Thế Tôn thăng kỳ bảo điện. Bảo Liên hoa tạng Sư Tử tọa thượng Kết già phu tọa.**

**Khi đó Thế Tôn bay lên điện báu đó. Trên tòa Sư Tử tạng hoa Sen báu ngòì Ngòì xếp bằng Kết già.**

爾時寶殿忽然廣博猶如夜摩天處。十方世界亦復如是。

**Nhĩ thời bảo điện hốt nhiên quang bác do như Dạ Ma Thiên xứ. Thập phương Thế giới diệc phục như thị.**

**Lúc đó điện báu đột nhiên rộng thoáng giống như nơi Trời Dạ Ma. Mười phương Thế giới cũng lại như thế.**

大方廣佛華嚴經夜摩天宮菩薩說偈品第十六

**Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm  
Kinh Dạ Ma Thiên cung Bồ Tát thuyết kệ  
Phẩm đệ thập lục.**

**Kinh Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng  
Phật Phẩm thứ 16 Bồ Tát ở cung điện Trời  
Dạ Ma đọc bài kệ.**

爾時十方各過十萬佛刹塵數世界。

**Nhĩ thời thập phương các quá thập vạn  
Phật sát trần số Thế giới.**

**Khi đó qua mỗi Thế giới 10 phương bằng  
số bụi trần của 10 vạn Nước Phật.**

有世界名無量慧。次名幢慧。次名地慧。

Hữu Thế giới danh Vô Lượng Tuệ. Thứ danh Tràng Tuệ. Thứ danh Địa Tuệ.

Có Thế giới tên là Vô Lượng Tuệ. Tiếp theo tên là Tràng Tuệ. Tiếp theo tên là Địa Tuệ.

次名勝慧。次名燈慧。次名金剛慧。次名安樂慧。

Thứ danh Thắng Tuệ. Thứ danh Đăng Tuệ. Thứ danh Kim Cương Tuệ. Thứ danh An Lạc Tuệ.

Tiếp theo tên là Thắng Tuệ. Tiếp theo tên là Đăng Tuệ. Tiếp theo tên là Kim Cương Tuệ. Tiếp theo tên là An Lạc Tuệ.

次名日慧。次名清淨慧。次名梵慧。

Thứ danh Nhật Tuệ. Thứ danh Thanh Tịnh Tuệ. Thứ danh Phạm Tuệ.

Tiếp theo tên là Nhật Tuệ. Tiếp theo tên là Thanh Tịnh Tuệ. Tiếp theo tên là Phạm Tuệ.

其佛號常住眼。次號無量眼。次號真實眼。



**Kỳ Phật hiệu Thường Trụ Nhãn. Thứ hiệu Vô Lượng Nhãn. Thứ hiệu Chân Thực Nhãn.**

**Phật đó tên hiệu là Thường Trụ Nhãn.**

**Tiếp theo tên hiệu là Vô Lượng Nhãn.**

**Tiếp theo tên hiệu là Chân Thực Nhãn.**

次號不動眼。次號天眼。次號清淨眼。次號安諦眼

。

**Thứ hiệu Bất Động Nhãn. Thứ hiệu Thiên Nhãn. Thứ hiệu Thanh Tịnh Nhãn. Thứ hiệu An Đế Nhãn.**

**Tiếp theo tên hiệu là Bất Động Nhãn. Tiếp theo tên hiệu là Thiên Nhãn. Tiếp theo tên hiệu là Thanh Tịnh Nhãn. Tiếp theo tên hiệu là An Đế Nhãn.**

次號明相眼。次號無上眼。次號淨光澤眼。

**Thứ hiệu Minh Tướng Nhãn. Thứ hiệu Vô Thượng Nhãn. Thứ hiệu Tịnh Quang Trạch Nhãn.**

**Tiếp theo tên hiệu là Minh Tướng Nhãn.**

**Tiếp theo tên hiệu là Vô Thượng Nhãn.**

**Tiếp theo tên hiệu là Tịnh Quang Trạch  
Nhân.**

其菩薩名功德林。次名慧林。次名勝林。次名無畏林。

**Kỳ BỒ Tát danh Công Đức Lâm. Thứ danh  
Tuệ Lâm. Thứ danh Thắng Lâm. Thứ  
danh Vô Úy Lâm.**

**Bồ Tát đó tên là Công Đức Lâm. Tiếp theo  
tên là Tuệ lâm. Tiếp theo tên là Thắng  
Lâm. Tiếp theo tên là Vô Úy Lâm.**

次名慚愧林。次名精進林。次名力

**Thứ danh Tàm Quý Lâm. Thứ danh Tinh  
Tiến Lâm. Thứ danh Lực Thành Tự Lâm.  
Tiếp theo tên là Tàm Quý Lâm. Tiếp theo  
tên là Tinh Tiến Lâm. Tiếp theo tên là Lực  
Thành Tự Lâm.**

成就林。次名堅固林。次名如來林。次名智林。

**Thứ danh Kiên Cố Lâm. Thứ danh Như Lai  
Lâm. Thứ danh Trí Lâm.**

**Tiếp theo tên là Kiên Cố Lâm. Tiếp theo  
tên là Như Lai Lâm. Tiếp theo tên là Trí  
Lâm.**

此諸菩薩各於其國佛所淨修梵行。

**Thử chư Bồ Tát các ư kỳ quốc Phật sở  
tịnh tu Phạm hạnh.**

**Các Bồ Tát này đều Thanh tịnh tu hành  
hạnh Phạm ở nơi ở của Phật Nước đó.**

爾時佛神力故。彼諸菩薩各與一佛世界塵數菩薩來  
詣佛所。

**Nhĩ thời Phật Thần lực cố. Bỉ chư Bồ Tát  
các dĩ nhất Phật Thế giới trần số Bồ Tát  
lai nghệ Phật sở.**

**Khi đó do Thần lực của Phật. Các Bồ Tát  
đó đều cùng với Bồ Tát bằng số bụi trần  
của một Thế giới Phật, đi tới nơi ở của  
Phật.**

恭敬禮拜。佛神力故。隨所來方化作寶藏師子之座  
。

**Cung kính lễ bái. Phật Thần lực cố. Tùy  
sở lai phương hóa tác bảo tạng Sư Tử chi  
tòa.**

**Cung kính lễ bái. Do Thần lực của Phật.  
Theo phương được tới hóa làm tòa Sư Tử  
tạng báu.**

結跏趺坐。充滿十方。如此世界夜摩天上菩薩雲集。  
。

**Kết già phu tọa. Sung mãn thập phương.  
Như thử Thế giới Dạ Ma Thiên thượng Bồ  
Tát vân tập.**

**Ngồi xếp bằng Kết già. Tràn đầy 10  
phương. Như trên Trời Dạ Ma Thế giới này  
mây Bồ Tát tập hợp.**

十方世界亦復如是。

**Thập phương Thế giới diệc phục như thị.  
Thế giới mười phương cũng lại như thế.**

爾時世尊從兩足指放百千億妙色光明。

**Nhĩ thời Thế Tôn tòng lưỡng túc chỉ phóng  
bách thiên ức diệu Sắc Quang minh.**

**Khi đó từ hai ngón chân của Thế Tôn  
phóng ra trăm nghìn trăm triệu Quang  
sáng Sắc đẹp.**

普照十方一切世界。諸四天下。菩提樹下。

**Phổ chiếu thập phương nhất thiết Thế  
giới. Chư tứ Thiên hạ. Bồ Đề thụ hạ.**

**Chiếu sáng khắp tất cả Thế giới 10  
phương. Các 4 Thiên hạ. Dưới cây Bồ Đề.**

夜摩天宮蓮華藏寶師子座。如來神力及諸大會。

**Dạ Ma Thiên cung Liên hoa tạng bảo Sư Tử tòa. Như Lai Thần lực cập chư đại hội. Tòa Sư Tử báu tạng hoa Sen trên cung Trời Dạ Ma. Thần lực của Như Lai và các hội lớn.**

皆悉顯現。爾時功德林菩薩承佛神力。

**Giai tất hiển hiện. Nhĩ thời Công Đức Lâm Bồ Tát thừa Phật Thần lực.**

**Hết thấy đều hiện ra rõ. Lúc đó Công Đức Lâm Bồ Tát dựa vào Thần lực của Phật.**

普觀十方以偈頌曰：

**Phổ quan thập phương dĩ kệ tụng viết :  
Quan sát khắp 10 phương dùng bài kệ tụng nói rằng :**

普放淨光明。遍照十方界。

**Phổ phóng Tịnh Quang minh. Biến chiếu thập phương giới.**

**Phóng khắp Quang sáng sạch. Chiếu khắp Cõi 10 phương.**

一切悉覩佛。通達無障礙。

**Nhất thiết tất đố Phật. Thông đạt vô  
chướng ngại.**

**Tất cả đều thấy Phật. Thông suốt không  
chướng ngại.**

佛處夜摩宮。蓮華寶座上。

**Phật xử Dạ Ma cung. Liên hoa bảo tòa  
thượng.**

**Phật ở cung Dạ Ma. Trên tòa báu hoa Sen.**

一切諸世間。奇特未曾有。

**Nhất thiết chư Thế gian. Kỳ đặc vị tăng  
hữu.**

**Tất cả các Thế gian. Đặc biệt chưa từng  
có.**

讚歎十如來。眾生皆悉聞。

**Tán thán thập Như Lai. Chúng sinh giai tất  
văn.**

**Ca ngợi 10 Như Lai. Chúng sinh đều nghe  
hết.**

世尊大眾會。一切無不見。

**Thế Tôn Đại chúng hội. Nhất thiết vô bất  
kiến.**

**Hội Đại chúng của Phật. Tất cả đều thấy hết.**

普於十方界。演說無上法。

**Phổ ư thập phương giới. Diễn thuyết Vô thượng Pháp.**

**Ở khắp Cõi 10 phương. Diễn thuyết Pháp Bình Đẳng.**

亦悉同名字。如我菩薩眾。

**Diệc tất đồng danh tự. Như Ngã Bồ Tát chúng.**

**Cũng đều cùng tên chữ. Như chúng Bồ Tát của con.**

各從十方界。來詣於此處。

**Các tòng thập phương giới. Lai nghệ ư thử xứ.**

**Đều từ Cõi 10 phương. Đi tới ở nơi này.**

彼諸上人等。清淨修梵行。

**Bỉ chư thượng nhân đẳng. Thanh tịnh tu Phạm hạnh.**

**Những người bậc cao đó. Thanh tịnh tu hạnh Phạm.**

彼諸如來等。亦各同名號。

**Bỉ chư Như Lai đấng. Diệc các đồng danh hiệu.**

**Các Bậc Như Lai đó. Cũng đều cùng tên hiệu.**

見佛清淨刹。自在神通力。

**Kiến Phật Thanh tịnh Sát. Tự tại Thần thông lực.**

**Thấy Nước Phật Thanh tịnh. Lực Thần thông Tự do.**

一切見如來。人中或道場。

**Nhất thiết kiến Như Lai. Nhân trung hoặc Đạo tràng.**

**Tất cả thấy Như Lai. Giữa người hoặc Đạo tràng.**

又復見世尊。處此夜摩宮。

**Hựu phục kiến Thế Tôn. Xử thử Dạ Ma cung.**

**Lại còn thấy Thế Tôn. Ở cung Dạ Ma này.**

一切諸世間。莫能思議佛。

**Nhất thiết chư Thế gian. Mạc năng tư nghị Phật.**



**Tất cả các Thế gian. Phật không thể nghĩ bàn.**

隨彼眾生願。一切皆悉見。

**Tùy bử chúng sinh nguyện. Nhất thiết giai tất kiến.**

**Theo nguyện chúng sinh đó. Tất cả đều thấy hết.**

眾生見如來。無量自在力。

**Chúng sinh kiến Như Lai. Vô lượng Tự tại lực.**

**Chúng sinh thấy Như Lai. Vô lượng lực Tự do.**

離世大仙人。功德藏無量。

**Ly thế đại Tiên nhân. Công Đức tạng vô lượng.**

**Người Tiên lớn rời đời. Tạng công Đức vô lượng.**

遊行十方界。一切無障礙。

**Du hành thập phương giới. Nhất thiết vô chướng ngại.**

**Đi tới Cõi 10 phương. Tất cả không chướng ngại.**

一身爲無量。無量身爲一。

**Nhất thân vi vô lượng. Vô lượng thân vi nhất.**

**Một thân là vô lượng. Vô lượng thân là một.**

功德甚深妙。一切莫能測。

**Công Đức thậm thâm diệu. Nhất thiết mạc năng trắc.**

**Công Đức hay rất sâu. Tất cả không thể lượng.**

無著無所依。清淨如虛空。

**Vô trước vô sở y. Thanh tịnh như hư không.**

**Không nhờ không nơi dựa. Thanh tịnh như khoảng không.**

爾時慧林菩薩承佛神力。普觀十方以偈頌曰：

**Nhĩ thời Tuệ Lâm Bồ Tát thừa Phật Thần lực. Phổ quan thập phương dĩ kệ tụng viết**

:

**Khi đó Tuệ Lâm Bồ Tát dựa vào Thần lực của Phật. Quan sát khắp 10 phương dùng bài kệ tụng nói rằng :**

不可思議劫。天人師難值。

**Bất khả tư nghị Kiếp. Thiên nhân Sư nan trực.**

**Không thể nghĩ bàn Kiếp. Thầy người Trời khó gặp.**

離垢諸大人。此會亦難遇。

**Ly cấu chư đại nhân. Thử hội diệc nan ngộ.**

**Các người lớn rời bản. Hội này cũng khó gặp.**

悉皆一切智。慧光靡不照。

**Tất giai Nhất thiết Trí. Tuệ quang mị bất chiếu.**

**Đều biết Tất cả Trí. Quang Tuệ chiếu khắp cả.**

演說深妙法。饒益於眾生。

**Diễn thuyết thâm diệu Pháp. Nhiều ích ư chúng sinh.**

**Diễn thuyết Pháp hay sâu. Lợi ích cho chúng sinh.**

一切諸世間。常為癡冥蔽。

**Nhất thiết chư Thế gian. Thường vi si minh tế.**

**Tất cả các Thế gian. Thường bị ngu tối che.**

如來世燈明。皆悉能除滅。

**Như Lai thế đăng minh. Giai tất năng trừ diệt.**

**Như Lai đèn sáng đời. Đều hay trừ diệt hết.**

施戒忍精進。禪定三昧藏。

**Thí Giới Nhân Tinh tiến. Thiền định Tam muội tạng.**

**Thí Giới Nhân Tinh tiến. Thiền Định tạng Tam muội.**

修習深妙智。普照於一切。

**Tu tập thâm diệu Trí. Phổ chiếu ư nhất thiết.**

**Tu luyện Trí hay sâu. Chiếu khắp với tất cả.**

如來無與等。何況有勝者？

**Như Lai vô dĩ đẳng. Hà huống hữu thắng giả.**

**Không sánh bằng Như Lai. Huống chi có người hơn.**

顛倒取諸法。是故不見佛。

**Điên đảo thủ chư Pháp. Thị cố bất kiến Phật.**

**Đảo lộn lấy các Pháp. Vì thế không thấy Phật.**

自在神通力。無量難思議。

**Tự tại Thần thông lực. Vô lượng nan tư nghị.**

**Lực Thần thông Tự do. Vô lượng khó nghĩ bàn.**

無來亦無去。說法度眾生。

**Vô lai diệc vô khứ. Thuyết Pháp độ chúng sinh.**

**Không tới cũng không đi. Nói Pháp cứu chúng sinh.**

若有得聞見。清淨天人師。

**Nhược hữu đắc văn kiến. Thanh tịnh Thiên nhân Sư.**

**Nếu có được nghe thấy. Thấy người Trời Thanh tịnh.**

永出諸惡道。遠離一切苦。

**Vĩnh xuất chư ác Đạo. Viễn ly nhất thiết khổ.**

**Vĩnh rời các Đạo ác. Rời xa tất cả khổ.**

無量無數劫。修習求菩提。

**Vô lượng vô số Kiếp. Tu tập cầu Bồ Đề.**

**Vô lượng vô số Kiếp. Tu luyện cầu Bồ Đề.**

逮成等正覺。廣度諸群生。

**Đãi thành Đẳng Chính Giác. Quảng độ chư quần sinh.**

**Nhanh thành Đẳng Chính Giác. Rộng độ các chúng sinh.**

不可思議劫。供養無量佛。

**Bất khả tư nghị Kiếp. Cúng dưỡng vô lượng Phật.**

**Không thể nghĩ bàn Kiếp. Cúng dưỡng vô lượng Phật.**

若能解是義。功德勝於彼。

**Nhược năng giải thị nghĩa. Công Đức thắng ư bỉ.**

**Nếu hay hiểu nghĩa đó. Công Đức hơn được nó.**

雖施無量刹。滿中諸珍寶。

**Tuy Thí vô lượng Sát. Mãn trung chư trân bảo.**

**Tuy Cho vô lượng Nước. Trong đầy các châu báu.**

不能解此義。終不成正覺。

**Bất năng giải thử nghĩa. Chung bất thành Chính Giác.**

**Không thể hiểu nghĩa này. Rốt không thành Chính Giác.**

爾時勝林菩薩承佛神力。普觀十方以偈頌曰：

**Nhĩ thời Thắng Lâm Bồ Tát thừa Phật Thần lực. Phổ quan thập phương dĩ kệ tụng viết :**

**Khi đó Thắng Lâm Bồ Tát dựa vào Thần lực của Phật. Quan sát khắp 10 phương dùng bài kệ tụng nói rằng :**

猶如春後月。虛空無雲曠。

**Do như xuân hậu Nguyệt. Hư không vô vân ê.**

**Giống như tháng cuối xuân. Khoảng trống không mây mù.**

日曜清淨光。一切無不照。

**Nhật diệu Thanh tịnh quang. Nhất thiết vô bất chiếu.**

**Ánh dương sáng Thanh tịnh. Tất cả đều chiếu hết.**

光明無限量。世間無能數。

**Quang minh vô hạn lượng. Thế gian vô năng số.**

**Quang sáng lượng vô hạn. Thế gian không thể tính.**

有眼尚不知。何況盲冥者？

**Hữu nhãn thượng bất tri. Hà hưởng manh minh giả.**

**Có mắt còn không biết. Hưởng chi người mù mờ.**

如來亦如是。功德光無量。

**Như Lai diệc như thị. Công Đức quang vô lượng.**

**Như Lai cũng như thế. Công Đức sáng vô lượng.**

無量無數劫。莫能分別知。



**Vô lượng vô số Kiếp. Mạc năng phân biệt tri.**

**Vô lượng vô số Kiếp. Không thể biết phân biệt.**

光明無來處。去亦無所至。

**Quang minh vô lai xứ. Khứ diệt vô sở chí. Quang sáng không tới ở. Đi cũng không nơi tới.**

不生亦不滅。空寂無所有。

**Bất sinh diệt bất diệt. Không tịch vô sở hữu.**

**Không sinh cũng không mất. Rỗng lặng tất cả không.**

未來一切法。悉無有來者。

**Vị lai nhất thiết Pháp. Tất vô hữu lai giả. Tất cả Pháp Tương lai. Đều không có tới vậy.**

無生無現在。是故無過去。

**Vô sinh vô Hiện tại. Thị cố vô Quá khứ. Không sinh Hiện tại không. Vì thế Quá khứ không.**

一切法無生。亦復無有滅。

**Nhất thiết Pháp Vô sinh. Diệc phục vô hữu diệt.**

**Tất cả Pháp không sinh. Cũng lại không có mất.**

若能如是解。斯人覩如來。

**Nhược năng như thị giải. Tư nhân đồ Như Lai.**

**Nếu hay hiểu như thế. Người đó thấy Như Lai.**

諸法無生故。當知無所有。

**Chư Pháp Vô sinh cố. Đương tri vô sở hữu. Do các Pháp không sinh. Cần biết tất cả không.**

如是分別知。此人達深義。

**Như thị phân biệt tri. Thử nhân đạt thâm nghĩa.**

**Biết phân biệt như thế. Người này hiểu nghĩa sâu.**

諸法無自性。一切無能知。

**Chư Pháp vô tự tính. Nhất thiết vô năng tri.**

**Tự tính các Pháp không. Tất cả không thể biết.**

若能如是解。是則無所解。

**Nhược năng như thị giải. Thị tắc vô sở giải.**

**Nếu hay hiểu như thế. Chắc là hiểu không đâu.**

所言有生者。當知由所生。

**Sở ngôn hữu sinh giả. Đương tri do sở sinh.**

**Cho là có sinh vậy. Cần biết do được sinh.**

解彼真實性。是則無疑惑。

**Giải bỉ chân thực tính. Thị tắc vô nghi hoặc.**

**Hiểu tính chân thực đó. Chắc là không nghi hoặc.**

一切諸所生。正觀亦如是。

**Nhất thiết chư sở sinh. Chính quan diệc như thị.**

**Tất cả và được sinh. Xem đúng cũng như thế.**

菩薩如是觀。具足一切智。

**Bồ Tát như thị quan. Cụ túc Nhất thiết Trí.**

**Bồ Tát xem như thế. Đầy đủ Tất cả Trí.**

爾時無畏林菩薩承佛神力。普觀十方以偈頌曰：

**Nhĩ thời Vô Úy Lâm Bồ Tát thừa Phật  
Thần lực. Phổ quan thập phương dĩ kê  
tụng viết：**

**Khi đó Vô Úy Lâm Bồ Tát dựa vào Thần  
lực của Phật. Quan sát khắp 10 phương  
dùng bài kê tụng nói rằng：**

此處無邊際。廣大如法界。

**Thử xứ vô biên tế. Quảng đại như Pháp  
giới.**

**Nơi này không giới hạn. Rộng lớn như Cõi  
Pháp.**

一切無不至。湛然不遷變。

**Nhất thiết vô bất chí. Trạm nhiên bất thiên  
biến.**

**Tất cả đều tới hết. Trong suốt không biến  
chuyển.**

若聞如是法。恭敬信樂者。

**Nhược văn như thị Pháp. Cung kính tín lạc  
giả.**

**Nếu nghe Pháp như thế. Người tin vui  
cung kính.**

永離三惡道。一切諸難苦。

**Vĩnh ly tam ác Đạo. Nhất thiết chư nạn  
khổ.**

**Vĩnh rời ba Đạo ác. Tất cả các khổ nạn.**

往詣諸世界。無量不可數。

**Vãng nghệ chư Thế giới. Vô lượng bất khả  
số.**

**Đi tới các Thế giới. Vô lượng không thể  
tính.**

聞此甚深法。憶念善受持。

**Văn thử thậm thâm Pháp. Ưc niệm thiện  
thụ trì.**

**Nghe Pháp rất sâu này. Ghi nhớ để nhận  
giữ.**

聞受大仙人。清淨深妙法。

**Văn thụ đại Tiên nhân. Thanh tịnh thâm  
diệu Pháp.**

**Người Tiên lớn nghe nhận. Pháp hay sâu  
Thanh tịnh.**

一向求菩提。究竟無上道。

**Nhất hướng cầu BỒ ĐỀ. Cứu cánh Vô thượng Đạo.**

**Một hướng cầu BỒ ĐỀ. Thành quả Đạo Bình Đẳng.**

深信過去佛。及彼諸佛法。

**Thâm tín Quá khứ Phật. Cập bỉ chư Phật Pháp.**

**Tin sâu Phật Quá khứ. Và các Pháp Phật đó.**

一切世間燈。除滅眾癡闇。

**Nhất thiết Thế gian đăng. Trừ diệt chúng si ám.**

**Tất cả đèn Thế gian. Trừ diệt các ngu tối.**

若有得聞佛。無量自在力。

**Nhược hữu đắc văn Phật. Vô lượng Tự tại lực.**

**Nếu có được nghe Phật. Lực Tự do vô lượng.**

決定信向者。具足人中雄。

**Quyết định tín hướng giả. Cụ túc nhân trung hùng.**

**Quyết định tin hướng về. Đủ mạnh giữa  
loài người.**

若能一心信。現在一切佛。

**Nhược năng nhất tâm tín. Hiện tại nhất  
thiết Phật.**

**Nếu hay nhất tâm tin. Tất cả Phật Hiện tại.**

彼成等正覺。開示無量義。

**Bỉ thành Đẳng Chính Giác. Khai thị vô  
lượng nghĩa.**

**Họ thành Đẳng Chính Giác. Mở tỏ vô lượng  
nghĩa.**

無量無數劫。此法甚難值。

**Vô lượng vô số Kiếp. Thử Pháp thậm nan  
trực.**

**Vô lượng vô số Kiếp. Pháp này khó gặp  
ngay.**

若有得聞者。當知本願力。

**Nhược hữu đắc văn giả. Đương tri bản  
nguyện lực.**

**Nếu có người nghe được. Cần biết lực  
nguyện trước.**

如是佛深法。悉能善受持。

**Như thị Phật thâm Pháp. Tất năng thiện  
thụ trì.**

**Pháp Phật sâu như thế. Đều hay dễ nhận  
giữ.**

廣爲眾生說。是人難思議。

**Quảng vị chúng sinh thuyết. Thị nhân nan  
tư nghị.**

**Rộng nói vì chúng sinh. Người đó khó nghĩ  
bàn.**

是故勤精進。修行大莊嚴。

**Thị cố cần Tinh tiến. Tu hành đại trang  
nghiêm.**

**Vì thế siêng Tinh tiến. Tu hành rất trang  
nghiêm.**

聞持是正法。究竟得菩提。

**Văn trì thị Chính pháp. Cứu cánh đắc Bồ  
Đề.**

**Nghe giữ Pháp đúng đó. Kết quả thành Bồ  
Đề.**

爾時慚愧林菩薩承佛神力。普觀十方以偈頌曰：



**Nhĩ thời Tàm Quý Lâm Bồ Tát thừa Phật  
Thần lực. Phổ quan thập phương dĩ kê  
tụng viết :**

**Khi đó Tàm Quý Lâm Bồ Tát dựa vào  
Thần lực của Phật. Quan sát khắp 10  
phương dùng bài kệ tụng nói rằng :**

得聞真諦法。殊特未曾有。

**Đắc văn chân đế Pháp. Thù đặc vị tăng  
hữu.**

**Được nghe Pháp chân lý. Đặc biệt chưa  
từng có.**

歡喜信樂者。除滅眾疑惑。

**Hoan hỉ tín nhạo giả. Trừ diệt chúng nghi  
hoặc.**

**Người vui mừng tin thích. Trừ diệt các  
nghi hoặc.**

一切知見人。自說深妙法。

**Nhất thiết tri kiến nhân. Tự thuyết thâm  
diệu Pháp.**

**Người thấy biết tất cả. Tự nói Pháp hay  
sâu.**

佛慧靡不照。是故難思議。

**Phật tuệ mị bất chiếu. Thị cố nan tư nghị.  
Tuệ Phật chiếu tất cả. Vì thế khó nghĩ  
bàn.**

非從智慧生。亦非無智生。

**Phi tòng Trí tuệ sinh. Diệc phi vô Trí sinh.  
Sinh từ Trí tuệ sai. Cũng sinh không Trí  
sai.**

了達一切法。除滅世間闇。

**Liễu đạt nhất thiết Pháp. Trừ diệt Thế  
gian ám.**

**Thông tỏ tất cả Pháp. Trừ diệt tối Thế  
gian.**

色法非色法。此二不爲一。

**Sắc Pháp phi Sắc Pháp. Thử nhị bất vi  
nhất.**

**Pháp Sắc Pháp Sắc sai. Hai này không là  
một.**

愚智亦如是。其性各別異。

**Ngu Trí diệc như thị. Kỳ tính các biệt dị.  
Trí ngu cũng như thế. Tính đó đều khác  
biệt.**

生死及涅槃。此二悉虛妄。

**Sinh tử cập Niết Bàn. Thử nhị tất hư vọng.  
Sinh chết và Niết Bàn. Hai này đều ảo  
vọng.**

愚智亦如是。二俱無真實。

**Ngu Trí diệc như thị. Nhị câu vô chân  
thực.**

**Trí ngu cũng như thế. Hai đều không chân  
thực.**

世界始成立。無有敗壞相。

**Thế giới thủy thành lập. Vô hữu bại hoại  
tướng.**

**Thế giới mới thành lập. Không có tướng  
hỏng bại.**

愚智亦如是。二俱相乖違。

**Ngu Trí diệc như thị. Nhị câu tương quai  
vi.**

**Trí ngu cũng như thế. Hai đều cùng rối  
loạn.**

菩薩初發心。及以最後心。

**Bồ Tát sơ phát tâm. Cập dĩ tối hậu tâm.  
Bồ Tát mới phát tâm. Cùng với tâm cuối  
cùng.**

愚智亦如是。二俱不相應。

**Ngu Trí diệt như thị. Nhị câu bất tương ứng.**

**Trí ngu cũng như thế. Hai đều không tương ứng.**

譬如六情識。迭用互不同。

**Thí như lục Tình thức. Diệt dụng hồ bất đồng.**

**Ví như biết 6 Tình. Luân phiên dùng khác nhau.**

愚智亦如是。究竟不和合。

**Ngu Trí diệt như thị. Cửu cánh bất hòa hợp.**

**Trí ngu cũng như thế. Cuối cùng không hòa hợp.**

譬如伽陀藥。消滅一切毒。

**Thí như Già đà dược. Tiêu diệt nhất thiết độc.**

**Ví như thuốc Già đà. Tiêu diệt tất cả độc.**

智慧亦如是。除滅諸癡闇。

**Trí tuệ diệt như thị. Trừ diệt chư si ám.**

**Trí tuệ cũng như thế. Trừ diệt các ngu tối.**

法王無上尊。是勝莫能過。

**Pháp vương Vô thượng tôn. Thị thắng mạc năng quá.**

**Vua Pháp kính Bình Đẳng. Không thể hơn tốt đó.**

所說皆真實。以故難值遇。

**Sở thuyết giai chân thực. Dĩ cố nan trực ngộ.**

**Nói được đều chân thực. Vì thế khó gặp ngay.**

爾時精進林菩薩承佛神力。普觀十方以偈頌曰：

**Nhĩ thời Tinh Tiến Lâm Bồ Tát thừa Phật Thần lực. Phổ quan thập phương dĩ kệ tụng viết :**

**Khi đó Tinh Tiến Lâm Bồ Tát dựa vào Thần lực của Phật. Quan sát khắp 10 phương dùng bài kệ tụng nói rằng :**

諸法無差別。唯佛分別知。

**Chư Pháp vô sai biệt. Duy Phật phân biệt tri.**

**Các Pháp không khác biệt. Chỉ Phật biết phân biệt.**

一切無不達。智慧到彼岸。

**Nhất thiết vô bất đạt. Trí tuệ đáo bỉ Ngạn.**

**Tất cả đều thông suốt. Trí tuệ tới Niết Bàn.**

如金及金色。其性無差別。

**Như kim cập kim Sắc. Kỳ tính vô sai biệt.**

**Như vàng và màu vàng. Tính nó không khác nhau.**

如是法非法。其性無有異。

**Như thị Pháp phi Pháp. Kỳ tính vô hữu dị.**

**Như thế Pháp, Pháp sai. Tính nó không có khác.**

眾生非眾生。二俱無真實。

**Chúng sinh phi chúng sinh. Nhị câu vô chân thực.**

**Chúng sinh, chúng sinh sai. Hai đều không chân thực.**

如是法非法。其性無所有。

**Như thị Pháp phi Pháp. Kỳ tính vô sở hữu.**

**Như thế Pháp, Pháp sai. Tính nó tất cả không.**

譬如未來世。無有過去相。

**Thí như Vị lai thể. Vô hữu Quá khứ tướng.  
Ví như thời Tương lai. Không có hình Quá  
khứ.**

一切法如是。無有真實相。

**Nhất thiết Pháp như thị. Vô hữu chân thực  
tướng.**

**Tất cả Pháp như thế. Không có tướng chân  
thực.**

譬如過去法。無有生起相。

**Thí như Quá khứ Pháp. Vô hữu sinh khởi  
tướng.**

**Ví như Pháp Quá khứ. Tướng không có  
sinh ra.**

諸法亦如是。皆悉無有相。

**Chư Pháp diệt như thị. Giai tất vô hữu  
tướng.**

**Các Pháp cũng như thế. Đều cùng không  
có tướng.**

涅槃不可取。說時有二種。

**Niết Bàn bất khả thủ. Thuyết thời hữu nhị  
chủng.**

**Không thể lấy Niết Bàn. Khi nói có hai loại.**

諸法亦如是。無有差別相。

**Chư Pháp diệt như thị. Vô hữu sai biệt tướng.**

**Các Pháp cũng như thế. Tướng không có khác biệt.**

譬如種種數。皆悉是數法。

**Thí như chủng chủng số. Giai tất thị số Pháp.**

**Ví như đủ loại số. Đều cùng là cách tính.**

諸法亦如是。其性無別異。

**Chư Pháp diệt như thị. Kỳ tính vô biệt dị.**

**Các Pháp cũng như thế. Tính nó không khác biệt.**

譬如數法十。增一至無量。

**Thí như số Pháp thập. Tăng nhất chí vô lượng.**

**Ví như cách tính 10. Thêm 1 tới vô lượng.**

皆悉是本數。智慧故差別。

**Giai tất thị bản số. Trí tuệ cố sai biệt.**

**Đều biết là số trước. Trí tuệ nên sai khác.**



譬如諸世界。劫燒有終敗。

**Thí như chư Thế giới. Kiếp thiêu Hữu chung bại.**

**Ví như các Thế giới. Kiếp thiêu Có rất hổng.**

虛空無損減。無師智亦然。

**Hư không vô tổn giảm. Vô sư Trí diệt nhiên.**

**Khoảng không không giảm mất. Trí không Thầy cũng thế.**

十方空無異。眾生起分別。

**Thập phương Không vô dị. Chúng sinh khởi phân biệt.**

**Mười phương Rỗng không khác. Chúng sinh nổi phân biệt.**

如是取如來。虛妄不見佛。

**Như thị thủ Như Lai. Hư vọng bất kiến Phật.**

**Lấy Như Lai như thế. Ảo vọng không thấy Phật.**

爾時力成就林菩薩承佛神力。普觀十方以偈頌曰：

**Nhĩ thời Lục Thành Tự Lâm Bồ Tát thừa Phật Thần lực. Phổ quan thập phương dĩ kê tụng viết :**

**Khi đó Lục Thành Tự Lâm Bồ Tát dựa vào Thần lực của Phật. Quan sát khắp 10 phương dùng bài kê tụng nói rằng :**

一切眾生類。悉皆三世攝。

**Nhất thiết chúng sinh loại. Tất giai Tam thế nhiếp.**

**Tất cả loại chúng sinh. Đều cùng hút Ba Đòi.**

三世諸眾生。皆爲五陰攝。

**Tam thế chư chúng sinh. Giai vị ngũ Âm nhiếp.**

**Các chúng sinh Ba Đòi. Đều vì hút 5 Uẩn.**

五陰從業起。諸業因心起。

**Ngũ Âm tòng Nghiệp khởi. Chư Nghiệp nhân tâm khởi.**

**Năm Uẩn nổi từ Nghiệp. Các Nghiệp nổi do tâm.**

心法猶如幻。眾生亦如是。

**Tâm Pháp do như huyễn. Chúng sinh diệt như thị.**

**Pháp tâm giống như ảo. Chúng sinh cũng như thế.**

世間非自作。亦復非他作。

**Thế gian phi tự tác. Diệt phục phi tha tác.**

**Thế gian tự làm sai. Cũng lại nó làm sai.**

不知真實性。生死輪常轉。

**Bất tri chân thực tính. Sinh tử luân thường chuyển.**

**Không biết tính chân thực. Vòng sinh chết thường chuyển.**

所謂世間轉。皆悉是苦轉。

**Sở vị Thế gian chuyển. Giai tất thị khổ chuyển.**

**Gọi là chuyển Thế gian. Đều cùng chuyển khổ đó.**

眾生不知故。生死輪常轉。

**Chúng sinh bất tri cố. Sinh tử luân thường chuyển.**

**Do chúng sinh không biết. Vòng sinh chết thường chuyển.**

世間非世間。二俱非真實。

**Thế gian phi Thế gian. Nhị câu phi chân thực.**

**Thế gian, Thế gian sai. Hai đều không chân thực.**

眾生愚癡故。妄取諸法相。

**Chúng sinh ngu si cố. Vọng thủ chư Pháp tướng.**

**Do chúng sinh ngu si. Ảo lấy các tướng Pháp.**

三世五陰法。說名為世間。

**Tam thế ngũ Âm Pháp. Thuyết danh vi Thế gian.**

**Pháp 5 Uẩn Ba Đồi. Nói tên là Thế gian.**

斯由虛妄有。無則出世間。

**Tư do hư vọng hữu. Vô tắc xuất Thế gian.**

**Do nó có ảo vọng. Không cho rời Thế gian.**

何等是五陰。五陰有何相。

**Hà đẳng thị ngũ Âm. Ngũ Âm hữu hà tướng.**

**Thế nào là 5 Uẩn. Năm Uẩn có tướng gì.**

不見五陰壞。妄取謂常住。

**Bất kiến ngũ Âm hoại. Vọng thủ vị thường trụ.**

**Không thấy 5 Uẩn hỏng. Ảo lấy nói thường ở.**

五陰虛妄法。真實無所有。

**Ngũ Âm hư vọng Pháp. Chân thực vô sở hữu.**

**Pháp Năm Uẩn ảo vọng. Chân thực tất cả không.**

空寂不遷變。究竟離眾相。

**Không tịch bất thiên biến. Cứu cánh ly chúng tướng.**

**Rỗng lặng không biến chuyển. Cuối cùng rời các tướng.**

世間既虛寂。佛及法亦然。

**Thế gian ký hư tịch. Phật cập Pháp diệt nhiên.**

**Thế gian đã giả im. Phật và Pháp cũng thế.**

斯等三種法。其性無所有。

**Tư đẳng tam chủng Pháp. Kỳ tính vô sở hữu.**

**Cùng 3 loại Pháp đó. Tính nó tất cả không.**

除滅諸顛倒。明了見真實。

**Trừ diệt chư điên đảo. Minh liễu kiến chân thực.**

**Trừ diệt các đảo lộn. Sáng tỏ thấy chân thực.**

一切知見人。常現在其前。

**Nhất thiết Tri kiến nhân. Thường hiện tại kỳ tiền.**

**Người Thấy biết tất cả. Thường hiện ở trước họ.**

爾時堅固林菩薩承佛神力。普觀十方以偈頌曰：

**Nhĩ thời Kiên Cố Lâm Bồ Tát thừa Phật Thần lực. Phổ quan thập phương dĩ kệ tụng viết：**

**Khi đó Kiên Cố Lâm Bồ Tát dựa vào Thần lực của Phật. Quan sát khắp 10 phương dùng bài kệ tụng nói rằng：**

譬如地種性。自性無所有。

**Thí như địa chủng tính. Tự tính vô sở hữu.**

**Ví như tính loại đất. Tự tính tất cả không.**

一切佛自在。其性亦如是。

**Nhất thiết Phật Tự tại. Kỳ tính diệc như thị.**

**Tất cả Phật Tự do. Tính đó cũng như thế.**

一切諸世間。咸共偁讚佛。

**Nhất thiết chư Thế gian. Hàm cộng xưng tán Phật.**

**Tất cả các Thế gian. Đều cùng nói khen Phật.**

求彼偁讚法。十方無來處。

**Câu bỉ xưng tán Pháp. Thập phương vô lai xử.**

**Câu Pháp nói khen đó. Không tới ở 10 phương.**

眾生虛妄取。謂之爲真實。

**Chúng sinh hư vọng thủ. Vị chi vi chân thực.**

**Chúng sinh lấy ảo vọng. Gọi là được chân thực.**

分別離眾生。業性不可得。

**Phân biệt ly chúng sinh. Nghiệp tính bất khả đắc.**

**Chúng sinh rời phân biệt. Không thể được tính Nghiệp.**

業性無所有。眾生身非真。

**Nghiệp tính vô sở hữu. Chúng sinh thân phi chân.**

**Tính Nghiệp tất cả không. Thân chúng sinh không thực.**

種種無量色。亦復無來處。

**Chúng chủng vô lượng Sắc. Diệc phục vô lai xử.**

**Đủ loại vô lượng Sắc. Cũng lại không tới ở.**

一切諸形色。業性難思議。

**Nhất thiết chư hình Sắc. Nghiệp Tính nan tư nghị.**

**Tất cả các hình Sắc. Tính Nghiệp khó nghĩ bàn.**

雖見無所有。識性亦如是。

**Tuy kiến vô sở hữu. Thức tính diệc như thị.**



**Tuy thấy tất cả không. Tính nhận Thức cũng thế.**

諸佛身如是。不可得思議。

**Chư Phật thân như thị. Bất khả đắc tư nghị.**

**Thân các Phật như thế. Nghĩ bàn không thể được.**

無量妙色身。普現一切刹。

**Vô lượng diệu Sắc thân. Phổ hiện nhất thiết Sát.**

**Vô lượng thân Sắc đẹp. Hiện khắp tất cả Nước.**

無量身非佛。佛非無量身。

**Vô lượng thân phi Phật. Phật phi vô lượng thân.**

**Vô lượng thân Phật sai. Phật vô lượng thân sai.**

清淨妙法身。究竟度彼岸。

**Thanh tịnh diệu Pháp thân. Cứu cánh độ bỉ Ngạn.**

**Thân Pháp đẹp Thanh tịnh. Thành quả tới Niết Bàn.**

若有能得見。清淨妙法身。

**Nhược hữu năng đắc kiến. Thanh tịnh  
diệu Pháp thân.**

**Nếu muốn hay được thấy. Thân Pháp đẹp  
Thanh tịnh.**

是人於佛法。其心無癡惑。

**Thị nhân ư Phật Pháp. Kỳ tâm vô si hoặc.**

**Người đó với Pháp Phật. Tâm đó không  
ngu hoặc.**

過去一切法。觀察等涅槃。

**Quá khứ nhất thiết Pháp. Quan sát đẳng  
Niết Bàn.**

**Tất cả Pháp Quá khứ. Quan sát cùng Niết  
Bàn.**

彼人見如來。究竟常安住。

**Bỉ nhân kiến Như Lai. Cứu cánh thường an  
trụ.**

**Người đó thấy Như Lai. Cuối cùng thường  
yên ở.**

修習正憶念。明了見正覺。

**Tu tập chính ức niệm. Minh liễu kiến  
Chính Giác.**

**Tu luyện ghi nhớ đúng. Sáng tỏ thấy  
Chính Giác.**

無相無所有。是名法王子。

**Vô tướng vô sở hữu. Thị danh Pháp vương  
tử.**

**Không tướng tất cả không. Tên là con Vua  
Pháp.**

爾時如來林菩薩承佛神力。普觀十方以偈頌曰：

**Nhĩ thời Như Lai Lâm Bồ Tát thừa Phật  
Thần lực. Phổ quan thập phương dĩ kê  
tụng viết：**

**Khi đó Như Lai Lâm Bồ Tát dựa vào Thần  
lực của Phật. Quan sát khắp 10 phương  
dùng bài kê tụng nói rằng：**

譬如工畫師。分布諸彩色。

**Thí như công họa sư. Phân bố chư thái  
Sắc.**

**Ví như thợ vẽ giỏi. Phân bố các màu Sắc.**

虛妄取異色。四大無差別。

**Hư vọng thủ dị Sắc. Tứ Đại vô sai biệt.**

**Ảo vọng lấy Sắc khác. Bốn Đại không sai  
khác.**

四大非彩色。彩色非四大。

**Tứ Đại phi thái Sắc. Thái Sắc phi tứ Đại.**

**Bốn Đại màu Sắc sai. Màu Sắc 4 Đại sai**

不離四大體。而別有彩色。

**Bất ly Tứ đại thể. Nhi biệt hữu thái Sắc.**

**Không rời thể 4 Đại. Mà có màu Sắc khác.**

心非彩畫色。彩畫色非心。

**Tâm phi thái họa Sắc. Thái họa Sắc phi tâm.**

**Tâm vẽ Sắc màu sai. Sắc màu vẽ tâm sai.**

離心無畫色。離畫色無心。

**Ly tâm vô họa Sắc. Ly họa Sắc vô tâm.**

**Rời tâm Sắc vẽ không. Rời vẽ tâm không Sắc.**

彼心不常住。無量難思議。

**Bỉ tâm bất thường trụ. Vô lượng nan tư nghị.**

**Tâm đó không thường ở. Vô lượng khó nghĩ bàn.**

顯現一切色。各各不相知。

**Hiển hiện nhất thiết Sắc. Các các bất tương tri.**

**Hiện rõ tất cả Sắc. Mỗi loại không cùng biết.**

猶如工畫師。不能知畫心。

**Do như công họa sư. Bất năng tri họa tâm. Giống như thầy vẽ giỏi. Không thể biết vẽ tâm.**

當知一切法。其性亦如是。

**Đương tri nhất thiết Pháp. Kỳ tính diệc như thị.**

**Cần biết tất cả Pháp. Tính đó cũng như thế.**

心如工畫師。畫種種五陰。

**Tâm như công họa sư. Họa chủng chủng ngũ Âm.**

**Tâm như thầy vẽ giỏi. Vẽ đủ loại 5 Uẩn.**

一切世界中。無法而不造。

**Nhất thiết Thế giới trung. Vô Pháp nhi bất tạo.**

**Trong tất cả Thế giới. Không Pháp và không làm.**

如心佛亦爾。如佛眾生然。

**Như Tâm Phật diệt nhĩ. Như Phật chúng sinh nhiên.**

**Như Tâm, Phật cũng thế. Như Phật chúng sinh vậy.**

心佛及眾生。是三無差別。

**Tâm, Phật cập chúng sinh. Thị tam vô sai biệt.**

**Tâm, Phật và chúng sinh. Ba đó không khác biệt.**

諸佛悉了知。一切從心轉。

**Chư Phật tất liễu tri. Nhất thiết tông tâm chuyển.**

**Các Phật đều biết rõ. Từ tâm chuyển tất cả.**

若能如是解。彼人見真佛。

**Nhược năng như thị giải. Bỉ nhân kiến chân Phật.**

**Nếu hay hiểu như thế. Người đó thấy Phật thực.**

心亦非是身。身亦非是心。

**Tâm diệt phi thị thân. Thân diệt phi thị tâm.**

**Tâm cùng thân đó sai. Thân cùng tâm đó sai.**

作一切佛事。自在未曾有。

**Tác nhất thiết Phật sự. Tự tại vị tăng hữu. Làm tất cả việc Phật. Tự do chưa từng có.**

若人欲求知。三世一切佛。

**Nhược nhân dục cầu tri. Tam thế nhất thiết Phật.**

**Nếu người muốn cầu biết. Tất cả Phật Ba Đồi.**

應當如是觀。心造諸如來。

**Ứng đương như thị quan. Tâm tạo chư Như Lai.**

**Cần phải xem như thế. Tâm tạo các Như Lai.**

爾時智林菩薩承佛神力。普觀十方以偈頌曰：

**Nhĩ thời Trí Lâm Bồ Tát thừa Phật Thần lực. Phổ quan thập phương dĩ kệ tụng viết :**

**Khi đó Trí Lâm Bồ Tát dựa vào Thần lực của Phật. Quan sát khắp 10 phương dùng bài kệ tụng nói rằng :**

所取不可取。所見不可見。

**Sở thủ bất khả thủ. Sở kiến bất khả kiến.**

**Lấy cái không thể lấy. Thấy cái không thể thấy.**

所聞不可聞。所思不可思。

**Sở văn bất khả văn. Sở tư bất khả tư.**

**Nghe cái không thể nghe. Nghĩ cái không thể nghĩ.**

於有量無量。不應作限量。

**Ư hữu lượng vô lượng. Bất ưng tác hạn lượng.**

**Với có lượng, không lượng. Không cần làm hạn lượng.**

有量及無量。二俱無所取。

**Hữu lượng cập vô lượng. Nhị câu vô sở thủ.**

**Có lượng và không lượng. Hai đều không cầm lấy.**

不應說而說。是為自欺誑。

**Bất ưng thuyết nhi thuyết. Thị vi tự khi cống.**

**Không nên nói mà nói. Đó là tự lừa dối.**



已事不成就。不能悦眾生。

**Kỷ sự bất thành tựu. Bất năng duyệt chúng sinh.**

**Việc mình không thành công. Chúng sinh không thể vui.**

若有能讚歎。無量諸如來。

**Nhược hữu năng tán thán. Vô lượng chư Như Lai.**

**Nếu có hay ca ngợi. Vô lượng các Như Lai.**

不可思議劫。功德不可盡。

**Bất khả tư nghị Kiếp. Công Đức bất khả tận.**

**Không thể nghĩ bàn Kiếp. Công Đức không thể hết.**

猶如隨意珠。能現無量色。

**Do như tùy ý châu. Năng hiện vô lượng Sắc.**

**Giống như ngọc theo ý. Hay hiện vô lượng Sắc.**

此色非真色。諸佛亦如是。

**Thử Sắc phi chân Sắc. Chư Phật diệc như thị.**

**Sắc này Sắc thực sai. Các Phật cũng như thế.**

如虛空清淨。非色不可見。

**Như hư không Thanh tịnh. Phi Sắc bất khả kiến.**

**Như khoảng không Thanh tịnh. Sắc sai không thể thấy.**

能現一切色。其性不可見。

**Năng hiện nhất thiết Sắc. Kỳ tính bất khả kiến.**

**Hay hiện tất cả Sắc. Tính đó không thể thấy.**

如是大智人。示現無量色。

**Như thị đại Trí nhân. Thị hiện vô lượng Sắc.**

**Người Trí lớn như thế. Tỏ rõ vô lượng Sắc.**

非識之所識。一切莫能覩。

**Phi thức chi sở thức. Nhất thiết mạc năng đở.**

**Không hiểu và hiểu được. Tất cả không thể thấy.**

雖聞如來聲。音聲非如來。

**Tuy vẫn Như Lai thanh. Âm thanh phi Như Lai.**

**Tuy nghe tiếng Như Lai. Âm thanh Như Lai sai.**

離聲復不知。如來等正覺。

**Ly thanh phục bất tri. Như Lai Đẳng Chính Giác.**

**Rời tiếng lại không biết. Như Lai Đẳng Chính Giác.**

是處甚深妙。若能分別知。

**Thị xứ thậm thâm diệu. Nhược năng phân biệt tri.**

**Nơi đó rất sâu hay. Nếu hay biết phân biệt.**

莊嚴無上道。遠離諸虛妄。

**Trang nghiêm Vô thượng Đạo. Viễn ly chư hư vọng.**

**Đạo Bình Đẳng trang nghiêm. Rời xa các ảo vọng.**

一切諸如來。無有說佛法。

**Nhất thiết chư Như Lai. Vô hữu thuyết Phật Pháp.**

**Tất cả các Như Lai. Không có nói Pháp Phật.**

隨其所應化。而為演說法。

**Tùy kỳ sở ứng hóa. Nhi vì diễn thuyết Pháp.**

**Theo họ cần cảm hóa. Mà vì diễn thuyết Pháp.**

大方廣佛華嚴經卷第十

**Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh quyển đệ thập.**

**Kinh Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng Phật quyển thứ 10.**

=====

=====

**TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION**

**<http://www.daitangvietnam.com>**

**Nguyễn Tính Trần Tiến Khanh & Nguyễn  
Hiển Trần Tiến Huyền Phiên Âm.**

**Phật Tử Bùi Đức Huệ dịch tiếng Việt**

**3/2013.**

**Kinh Hoa Nghiem**

